

SHIN YI VALVES CORPORATION

INTRODUCTION

Dear: PARTNERS

Shin Yi Valves Corp. was by Taiwan and Vietnam professional team to establish in Dong Nai Province, Vietnam in 2005. Shin Yi is a supply of valves in design, manufacture and marketing capacity for the water work, sewage, petroleum, chemical, plant, and general industry. Owned products are strictly in accordance with the international standards for production and quality management control to ensure that customers in the use of stability and safety.

“The Insistent Pursuit of Grand Perfection” is our culture and core competency. We insist of customer-oriented approach and constant quest for top-class quality bring the continued support of many loyal customers. In turn, we have fostered that support by striving to be valuable suppliers which provide flexibility, fair price, quick response, smart development of new models, fast issue resolution and on-time delivery.

At present, Shin Yi has owned numerous series of products, and introduced and proceed Hi-Tech skills cooperating with overseas companies. We hope our R&D team integrated with information and sources in globe can offer you “the best solution” on your pipeline system required. Therefore, we have confidence to afford you not only good quality, efficiency and service, but also technology included.



INDEX

MỤC LỤC

P.01	Resilient Seated Gate Valve – Van Cổng Lá Van Bọc Cao Su
P.05	Resilient Seated Gate Valve (New) – Van Cổng Lá Van Bọc Cao Su (Loại Mới)
P.09	Motorized Operated Gate Valve - Van Cổng Động Cơ Điện
P.13	Valve Box – Nắp Hộp Van
P.15	Concentric Butterfly Valve – Van Bướm Trục Đối Xứng
P.19	Motorized Butterfly Valve – Van Bướm Động Cơ Điện
P.22	Wafer Dual Plate Check Valve – Van Một Chiều Bướm
P.22	Silent Check Valve – Van Một Chiều Lò Xo
P.26	Rubber Disc Check Valve – Van Một Chiều Lá Lật
P.28	Foot Valve – Van Hút
P.30	Y. Strainer – Y Lọc
P.32	Automatic Type Air Release Valve – Van Xả Khí Đơn
P.34	Combination Type Air Release Valve – Van Xả Khí Kép
P.37	Remote Float Valve (H100) – Van Phao (H100)
P.40	Pressure Reducing Valve (H200) – Van Giảm Áp (H200)
P.44	Pressure Relief Valve / Safety Valve (H500) – Van Xả Áp / Van An Toàn (H500)
P.48	UL/FM Resilient Seated Gate Valve – Van Cổng UL/FM
P.52	Signal Gate Valve – Van Cổng Tín Hiệu
P.55	Signal Butterfly Valve – Van Bướm Tín Hiệu
P.57	Fire Hydrants – Trụ Cấp Nước PCCC
P.60	Outdoor Fire Hydrant – Van PCCC Ngoài Trời
P.62	Indoor Fire Hydrant – Van Góc PCCC
P.64	Breeching Inlets – Trụ Tiếp Nước PCCC
P.67	Alarm Valve – Van Báo Động
P.69	Deluge Valve – Van Xả Trần
P.72	Spherical Rubber Expansion Joint – Khớp Nối Mềm Cao Su
P.74	Twin Sphere Rubber Expansion Joint – Khớp Nối Mềm Cao Su Hai Cầu
P.76	Water Hammer Valve – Van Búa Nước
P.78	Brass Gate Valve – Van Cổng Đồng
P.79	Brass Ball Valve – Van Bi Đồng
P.80	Brass Swing Check Valve – Van Một Chiều Đồng Lá Lật Nối Ren
P.81	Brass Garden Taps Valve – Van Vòi Đồng Tưới Vườn
P.82	Appendix - Phụ Lục

Mô Tả/Descriptions

Van Cổng với thiết kế tiên tiến, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với các hệ thống nước. Vận hành nhẹ, chống kẹt, độ bền cao. Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì. Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, cho khả năng chịu lực tốt và độ bền cao.

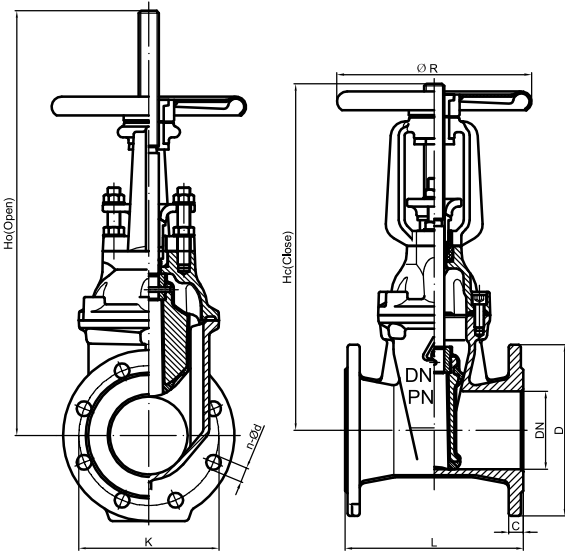
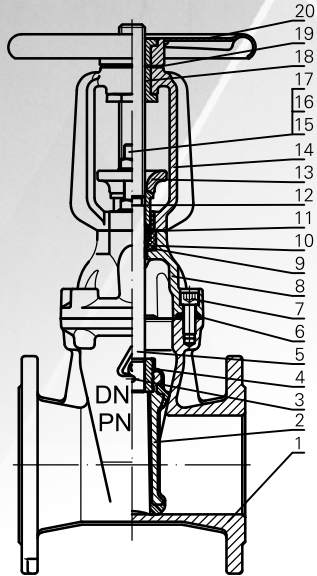
Gate valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.

Advanced design, less force & easy for maintenance. Body & Cover are made of high grade Ductile iron, More Strength than cast iron.

Mã Sản Phẩm Product Code	RRHX - RVHX - RVCX - RVGX	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH / FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



RRHX: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

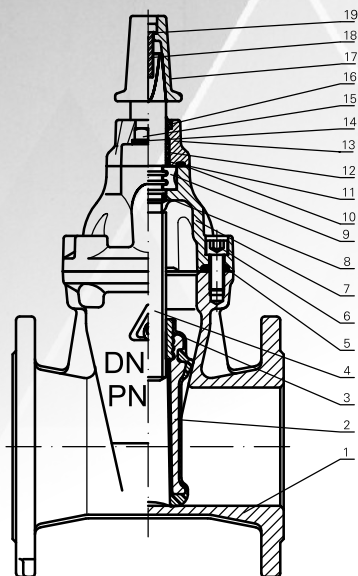
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
3	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
6	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
7	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A105
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/Ductile Iron	ASTM A53/A536

RRHX: DIMENSION

Unit: mm

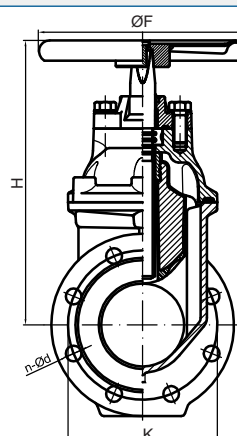
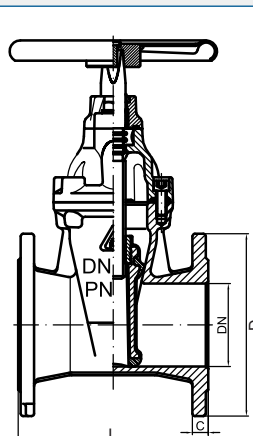
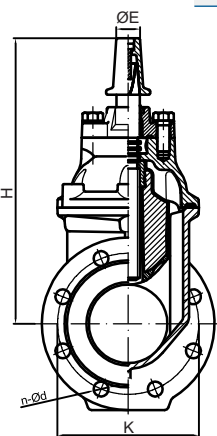
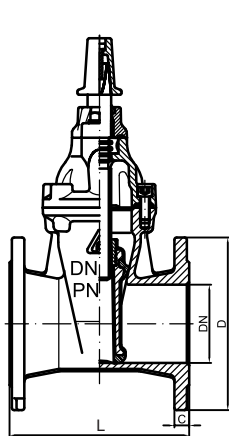
DN	Model/No.	L	D	K		n-Ød		C	Hc	Ho	R
				PN10	PN16	PN10	PN16				
50	RRHX-0050	178	165	125		4-Ø19		19	306	362	150
65	RRHX-0065	190	185	145		4-Ø19		19	311	393	150
80	RRHX-0080	203	200	160		8-Ø19		19	386	467	200
100	RRHX-0100	229	220	180		8-Ø19		19	445	546	250
125	RRHX-0125	254	250	210		8-Ø19		19	470	573	250
150	RRHX-0150	267	285	240		8-Ø23		19	608	759	300
200	RRHX-0200	292	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250	RRHX-0250	330	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300	RRHX-0300	356	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

RVHX/RVCX: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

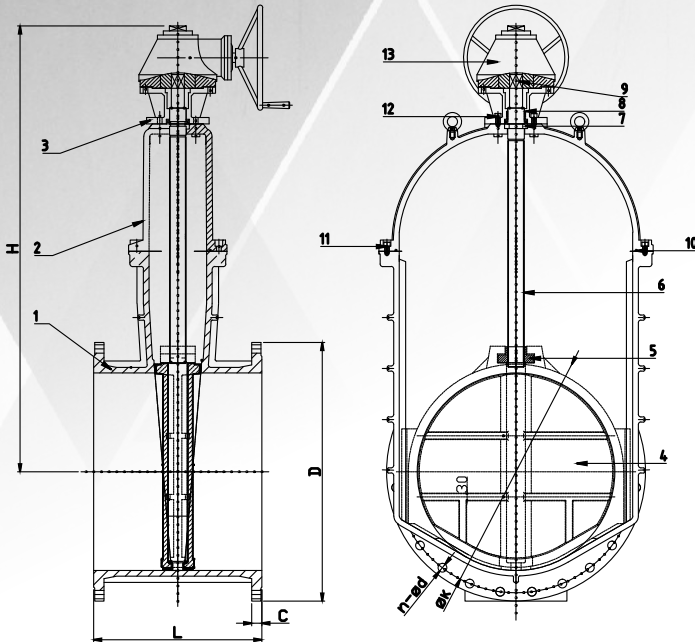
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
5	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
6	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A105
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR
17	Cap Handwheel	Ductile Iron Carbon Steel	ASTM A536 A53
18	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
19	Washer	Brass	ASTM B824



RVHX/RVCX: DIMENSION

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C			Unit mm	
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	ØE	ØF
50	RVH(C)X-0050	178	220	165	165		125	125		4-Ø19	4-Ø19		19	19		30	150
65	RVH(C)X-0065	190	245	185	185		145	145		4-Ø19	8-Ø19		19	19		30	150
80	RVH(C)X-0080	203	298	200	200		160	160		8-Ø19	8-Ø19		19	19		30	200
100	RVH(C)X-0100	229	330	220	235		180	190		8-Ø19	8-Ø23		19	19		30	250
125	RVH(C)X-0125	254	376	250	270		210	220		8-Ø19	8-Ø28		19	19		30	250
150	RVH(C)X-0150	267	445	285	300		240	250		8-Ø23	8-Ø28		19	20		30	300
200	RVH(C)X-0200	292	510	340	360		295	310		8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22		30	360
250	RVH(C)X-0250	330	615	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5		30	360
300	RVH(C)X-0300	356	695	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5		30	360
350	RVH(C)X-0350	381	786	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30		30	360
400	RVH(C)X-0400	406	800	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32		45	450
450	RVH(C)X-0450	432	980	615	640	670	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5		45	450
500	RVH(C)X-0500	457	1055	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5		45	550
600	RVH(C)X-0600	508	1026	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42		45	550

RVGX: DETAIL DRAWING



PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Electric Stent	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
4	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
5	Wedge Nut	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
6	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
7	Thrust Bearing	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	The Connecting Party	Stainless Steel	ASTM A276 420
10	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
11	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
12	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
13	Gear Box	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

RVGX: DIMENSION

DN	Model/No.	L	H	D		K		n-Ød		C	
				PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16
700	RVGX-0700	610	1480	895	910	840		24-Ø30	24-Ø36	31	36
800	RVGX-0800	660	1630	1015	1025	950		24-Ø34	24-Ø39	36	39
900	RVGX-0900	711	2089	1115	1125	1050		28-Ø34	28-Ø39	38	40
1000	RVGX-1000	811	2200	1230	1255	1160	1170	28-Ø36	28-Ø42	38	42
1200	RVGX-1200	960	2280	1450	1485	1380	1390	32-Ø41	32-Ø48	44	48

Unit mm

ORDER INFORMATION

Loại - Model: RV: Ty Chìm - <i>Non-Rising stem</i> RR: Ty Nổi - <i>Rising stem gate valve</i>	Vận Hành - Operator: H: Tay Quay - <i>Handwheel</i> C: Nắp Chụp - <i>Cap</i> G: Hộp Số - <i>Wormgear</i>	Extra Connection: X: Mặt Bích - <i>Flange</i>	RV H X - 0100 - 10 - D2B	B: Màu xanh - <i>Blue</i> R: Màu đỏ - <i>Red</i> D2: Gang cầu - <i>Ductile Iron</i> Mặt bích và áp lực: <i>Flange & pressure</i> 10: PN10 16: PN16 25: PN25 1K: JIS 10K A1: ANSI 150-LB Valve Size: 0100 : DN100 1200 : DN1200
--	---	--	---------------------------------	--

Mô Tả/Descriptions

Van Cổng với thiết kế mới, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với các hệ thống nước. Vận hành nhẹ, chống kẹt, độ bền cao.

Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì. Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, cho khả năng chịu lực tốt và độ bền cao.

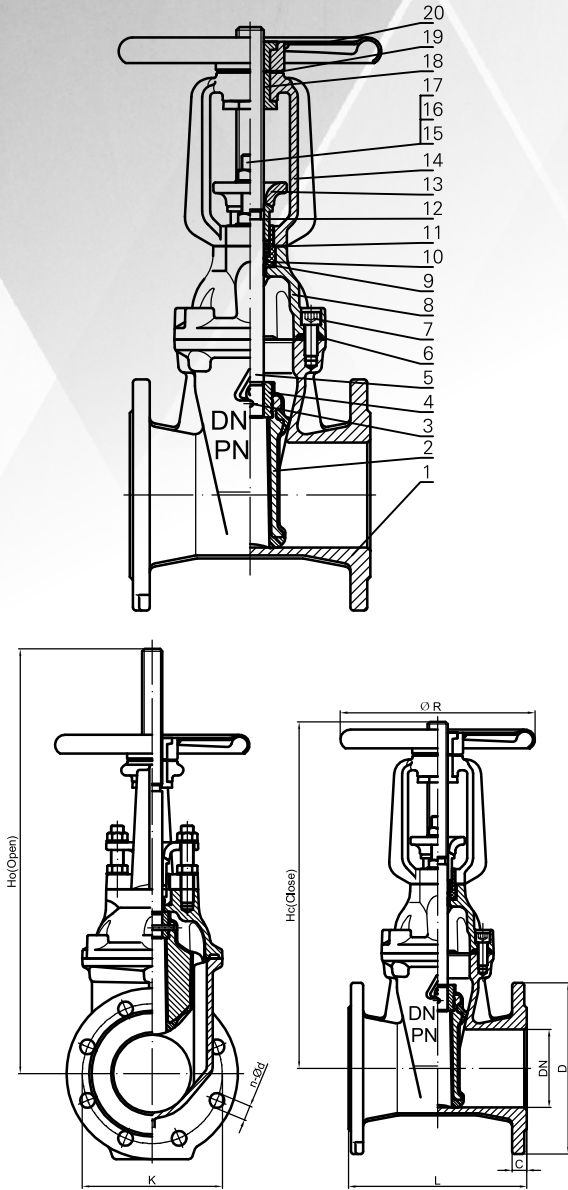
Gate valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.

Advanced design, less force & easy for maintenance. Body & Cover are made of high grade Ductile iron, good bearing strength, high durability.

Mã Sản Phẩm Product Code	GRHX - GVHX - GVCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH / FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



GRHX: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

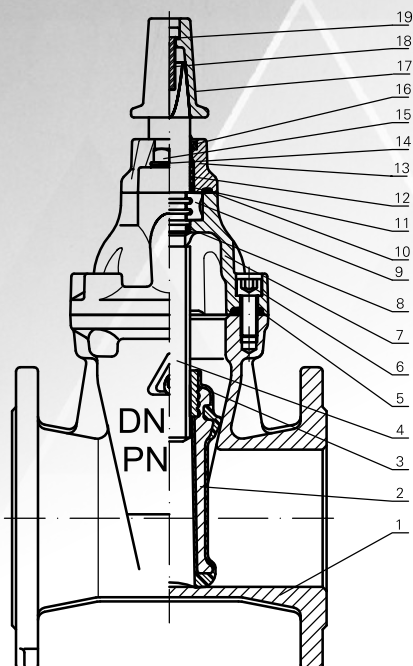
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
3	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
6	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
7	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A194
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/Ductile Iron	ASTM A153/A536

GRHX: DIMENSION

Unit: mm

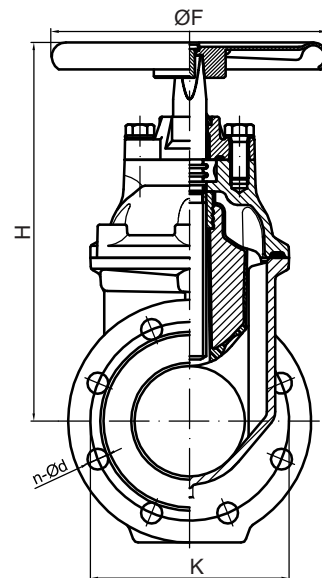
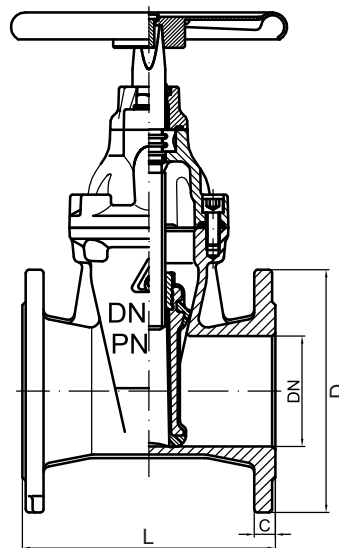
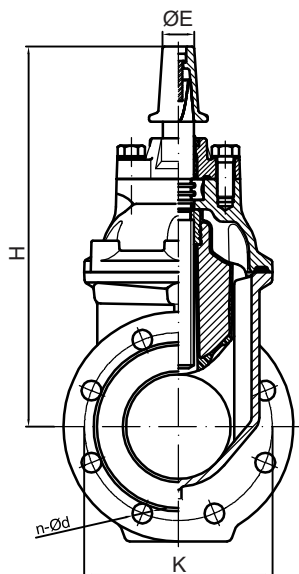
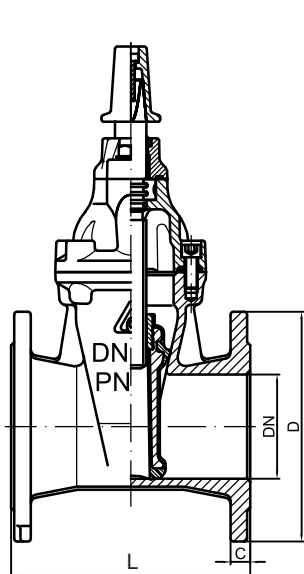
DN	Model/No.	L	D	K		n-Ød		C	Hc	Ho	R
				PN10	PN16	PN10	PN16				
50	GRHX-0050	178	165	125		4-Ø19		19	306	362	150
65	GRHX-0065	190	185	145		4-Ø19		19	311	393	150
80	GRHX-0080	203	200	160		8-Ø19		19	386	467	200
100	GRHX-0100	229	220	180		8-Ø19		19	445	546	250
125	GRHX-0125	254	250	210		8-Ø19		19	470	573	250
150	GRHX-0150	267	285	240		8-Ø23		19	608	759	300
200	GRHX-0200	292	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250	GRHX-0250	330	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300	GRHX-0300	356	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

GVHX/GVCX: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
5	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
6	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR
17	Cap Handwheel	Ductile Iron Carbon Steel	ASTM A536 A53
18	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
19	Washer	Brass	ASTM B824



GVHX/GVCX: DIMENSION

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C			ØE	ØF
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		
50	GVH(C)X-0050	178	220	165	165	125	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	19	30	150
65	GVH(C)X-0065	190	245	185	185	145	145	145	145	4-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	19	30	150
80	GVH(C)X-0080	203	298	200	200	160	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	19	30	200
100	GVH(C)X-0100	229	330	220	235	180	190	180	190	8-Ø19	8-Ø23	8-Ø23	19	19	19	30	250
125	GVH(C)X-0125	254	376	250	270	210	220	210	220	8-Ø19	8-Ø28	8-Ø28	19	19	19	30	250
150	GVH(C)X-0150	267	445	285	300	240	250	240	250	8-Ø23	8-Ø28	8-Ø28	19	20	20	30	300
200	GVH(C)X-0200	292	510	340	360	295	310	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	22	30	360
250	GVH(C)X-0250	330	615	405	425	350	355	370	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	24.5	30	360
300	GVH(C)X-0300	356	695	460	485	400	410	430	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	27.5	30	360

ORDER INFORMATION

GV H X - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model: _____

GV: Ty Chìm - *Non-Rising stem*

GR: Ty Nổi - *Rising stem gate valve*

Vận Hành - Operator: _____

H: Tay Quay - *Handwheel*

C: Nắp Chụp - *Cap*

G: Hộp Số - *Wormgear*

Extra Connection: _____

X: Mặt Bích - *Flange*

B: Màu xanh - *Blue*

R: Màu đỏ - *Red*

D2: Gang cầu
- *Ductile Iron*

Mặt bích và áp lực:
Flange & pressure

10: PN10 **16:** PN16

25: PN25

1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

Valve Size:

0100 : DN100

0300 : DN300

Mô Tả/Descriptions

Van cổng động cơ điện được vận hành đóng mở bởi động cơ mô tơ điện, đa dạng về chủng loại thích hợp với hầu hết yêu cầu công trình.

Điều khiển truyền động được kết nối đến bảng mạch tại phòng điều khiển, hoặc kết hợp với các mô đun điều khiển từ xa qua hồng ngoại hay sóng radio. Tùy chọn dải điện áp đa dạng.

Electric motor gate valve is operated open and closed by electric actuator, variety of types suitable for most construction requirements.

Drive control is connected to the circuit board at the operating room, or in combination with remote control modules via radio band. Variable voltage solution.

Mã Sản Phẩm Product Code	EMD	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH / FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	





- Standard IP68
Tiêu chuẩn IP 68
- Hall switch local control
Điều khiển cục bộ
- Non-intrusive digital control
Kỹ thuật số không xâm nhập
- Aluminium alloy
Nhôm hợp kim
- Anti corrosion epoxy powder coating
Chống ăn mòn
- High strength alloy worm gear
Bánh răng hợp kim chịu cường độ cao
- Absolute encoder
Mã hóa cao
- Remote control
Điều khiển từ xa
- LCD display
Màn hình LCD

Specification	
Protection	Standard IP68
Working	On/off S2~15 min, no more than 60 times starts / hour
	Modulating S4~25%, no more than 600 times trigger/ hour
Motor	Standard F class, built in heat sensors(135°C)
Input Signal	On/off AC/DC 24 contro input or AC 110/220V or optoelectronic isolator
	Modulating Input 4~20mA; 0~10V, 2~10V input impedance 250 Ω (4~20mA)
Feedback Signal Output	On/off - Overall fault contact - Close valve contact - Open valve contact (Contact rating: 5A @ 250V _{ac})
	Modulating Output: 4 - 20 mA; 0 - 10 V; 2 - 10 V Output impedance: ≤ 750 Ω (4 - 20 mA)
Fault Signal	On/off Overall fault alarm: Power loss, motor over heat, lack of phase, over torque, signal loss, ESD protection, wiring terminal output
	Modulating Supports signal reversal, dead zone ≤ 2%
Position Display	LCD display (percentage% display)
Local Control	Buttons(Open/Stop/Close/Local/Remote) / Infrared remote controller
Manual Switch	Manual clutch
Operational Protection	Over torque; motor over heat; anti condensation heater; auto sequence correction(only for 3 phase)
Cable gland size	Standard 2-NPT3/4"(can upgrade to 2-NPT1") Optional 3-NPT3/4"(can upgrade to 3-NPT1")

Loại thông minh EMD-Y/Intelligence Type EMD-Y

EDM loại thông minh áp dụng cấp bảo vệ tiêu chuẩn IP 68 để chống lại môi trường ngoài trời khắc nghiệt. Tiêu chuẩn IP68 cũng là tùy chọn (Với độ sâu 7m trong 72 giờ).

EMD Intelligence type adopts standard IP 68 protection grade to combat the harsh outdoor environment. IP68 standard is also optional (With 7m depth for 72 hours).

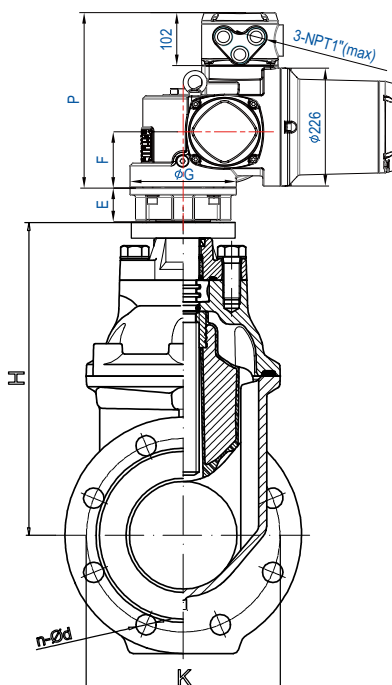
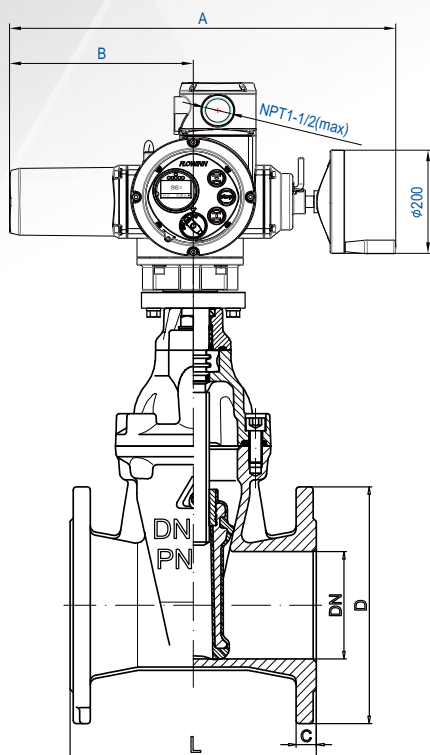
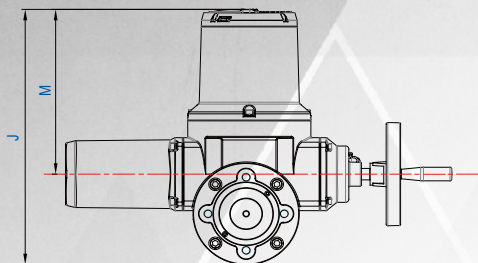
EDM loại thông minh trở lên được thiết kế với bộ điều khiển chuyển đổi cục bộ, thực hiện chống xâm nhập và dễ dàng cài đặt truyền động.

EDM Intelligence type and above is designed with hall switch local control unit, achieving non-intrusive and easy actuator setup.

Vỏ sản phẩm sử dụng hợp kim nhôm chịu cường độ cao nhỏ gọn. Với nhiều loại phản hồi tín hiệu, nó phù hợp cho ứng dụng trong hệ thống điều khiển chung.

The product housing use high strength aluminium alloy that is very compact. With multiple type of signal feedback it is appropriate for application in common control system.

Torque(N.m)	100~610Nm (Direct output)
Speed (RPM)	50Hz 18、 24、 36、 48、 72、 96、 144
	60Hz 21、 29、 43、 57、 86、 115、 173
Voltage	3 phase: AC380V(±10%) 50/60Hz(±5%) 3 phase 3 wire 1 Phase 220V optional
Noise	Within 1m less than 70dB
Temperature	-30 °C ... +70 °C
Housing	Aluminium alloy
Coating	Epoxy powder coating
Mounting	Standard JB2920, Optional ISO5210 (A type or B type)



Dimension

Model	Size	A	B	M	ΦG	E		F	J	P	Weight (kg)
						Type A	Type B				
EMD10/15		657	286	337	195	50	40	108	387	337	30
EMD20/30/40		710	338	316	195	65	42	108	490	337	36
EMD50/60/90		760	382	332	234	65	42	114	545	337	47

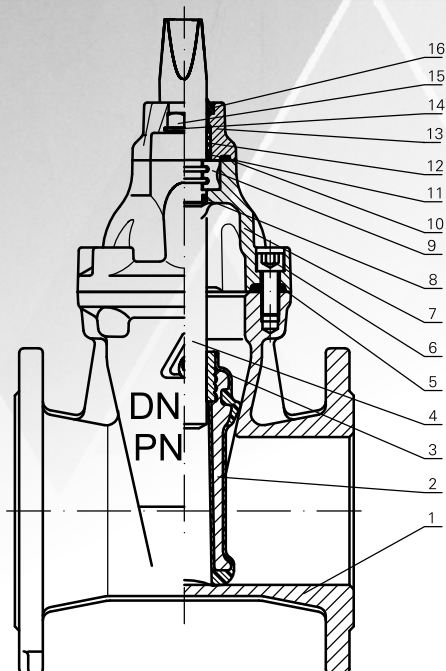
Note:

- 1、Integral type and Intelligent type have the same dimension.
- 2、Connection size is in accordance to ISO5210.
- 3、Type A is for RRHX.
- 4、Type B is for RVHX.

DN50-DN600: DIMENSION

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C		
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	EMD10-0050	178	190	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	19
65	EMD10-0065	190	206	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	19
80	EMD10-0080	203	247	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	19
100	EMD10-0100	229	276	220	235	235	180	190	190	8-Ø19	8-Ø23	8-Ø23	19	19	19
125	EMD15-0125	254	306	250	270	270	210	220	220	8-Ø19	8-Ø28	8-Ø28	19	19	19
150	EMD15-0150	267	376	285	300	300	240	250	250	8-Ø23	8-Ø28	8-Ø28	19	20	20
200	EMD20-0200	292	460	340	360	360	295	310	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	22
250	EMD30-0250	330	555	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	24.5
300	EMD30-0300	356	631	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	27.5
350	EMD40-0350	381	736	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	30
400	EMD50-0400	406	779	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	32
450	EMD60-0450	432	876	615	640	670	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	34.5
500	EMD60-0500	457	973	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	36.5
600	EMD90-0600	508	1168	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	42

RVCX: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
5	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
6	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR

ORDER INFORMATION

EMD10 - 0050 - 10 - D2 B

EMD10 — Mã động cơ điện
Motor Option

0050 — Kích thước van
Valve size
0050: DN50
0600: DN600

10 — Áp lực - Pressure Rate
10: PN10 1K: JIS 10K
16: PN16 A1: ANSI 150-LB

D2 — Gang cầu
Ductile Iron

B — Màu sắc - Colour:
B: Blue - màu xanh
R: Red - màu đỏ

Mô Tả/Descriptions

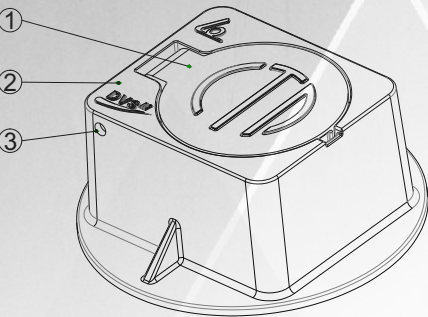
Nắp hộp van là phụ kiện gắn trên mặt đất để đánh dấu vị trí và vận hành các Van Cổng Ty Chìm Nắp Chụp. Thiết kế hiện đại, ngoại hình đẹp. dễ lắp đặt và độ bền cao.

The valve box is an accessory installed on the ground to mark the position and operation NRS gate valve installation underground.

Mã Sản Phẩm Code	RVBC - RVBS	
Kích Thước Size	Ø128 - Ø167	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	ISO 2531 : 2009	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH BLUE
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Khả Năng Chịu Tải Load Capacity	12.5 TẤN 12.5 TON	



RVBS: DETAIL DRAWING

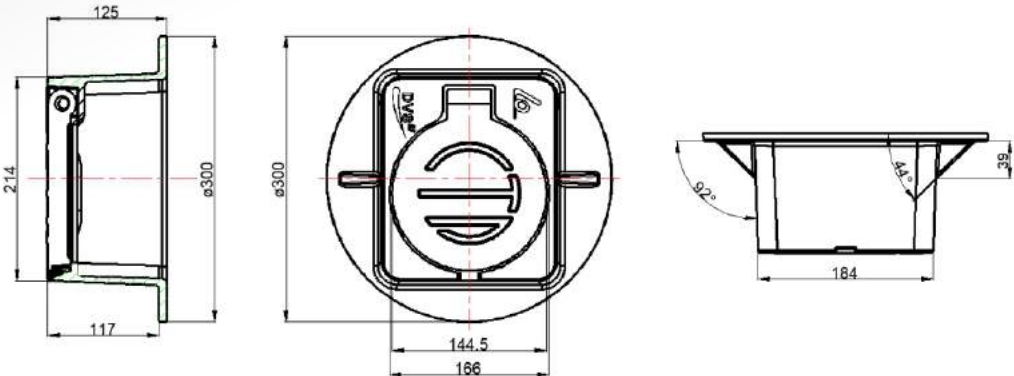


PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Cap	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304

RVBS: DIMENSION

Unit: mm

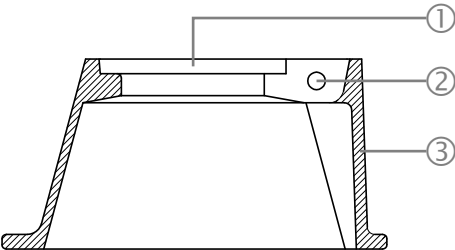


ORDER INFORMATION

RVBS - D2B
① ② ③

- ① **RVBS**: Hộp van vuông
Square valve box
- ② **D2**: Ductile Iron
Gang cầu
- ③ **B**: Blue

RVBC: DETAIL DRAWING

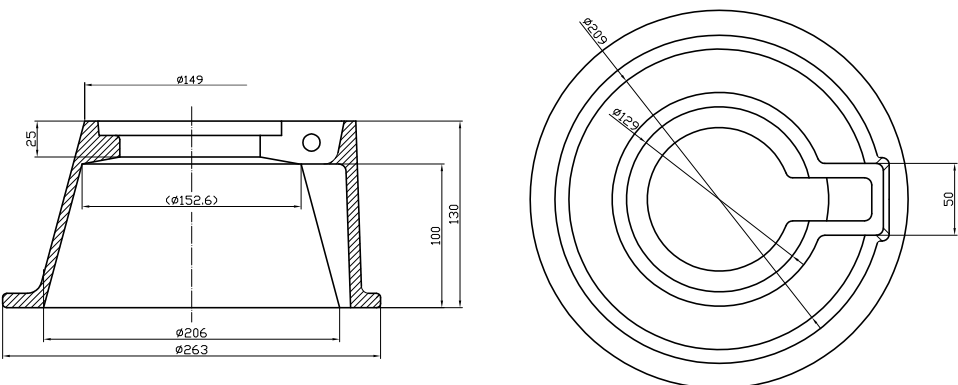


PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Cap	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304
3	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

RVBC: DIMENSION

Unit: mm



ORDER INFORMATION

RVBC - D2B
① ② ③

- ① **RVBC**: Hộp van tròn
Circular valve box
- ② **D2**: Ductile Iron
Gang cầu
- ③ **B**: Blue

Mô Tả/Descriptions

Van bướm trục đối xứng, lá đĩa bằng inox, vòng đệm cao su được đúc trực tiếp trong thân van. Thiết kế mới giúp van hoạt động nhẹ, chống kẹt rác và độ bền cao, chi phí thấp.

Van được thiết kế theo kiểu đối xứng tâm nên cho lực vận nhẹ. Vòng đệm cao su được đúc sẵn trong thân, đảm bảo độ kín và độ bền cao

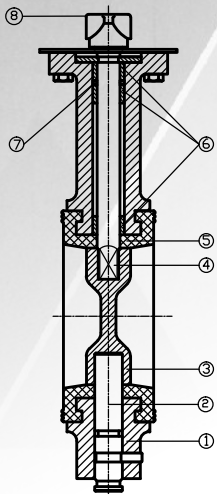
Concentric butterfly valve with disc are closed due to the elasticity of the rubber seat in the valve body precast. It can be used in a variety of water supply system and others.

Valve is designed according to the type of symmetry is lower torque. Rubber seat ring are mold in body and should ensure long life.

Mã Sản Phẩm Product Code	WBLS - WBGS - FBGS	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155/API 609	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 13 ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20	
	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 13 BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20	
	BS 2080 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	KIỂU KẸP - MẶT BÍCH WAFFER - FLANGE	
Kết Nối Truyền Động Mounting Flange	ISO 5211	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ RED - BLUE
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



WBLS: DETAIL DRAWING



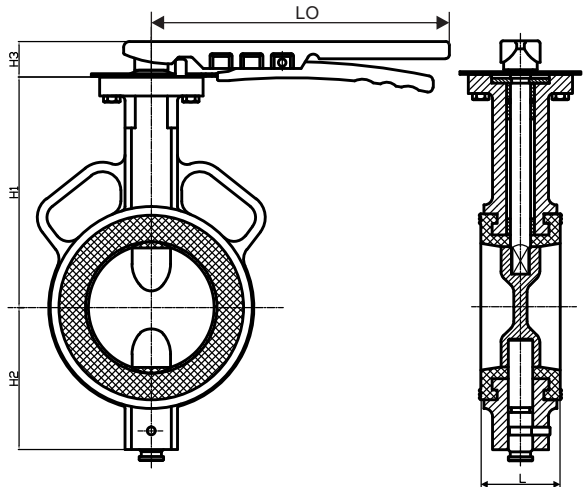
PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	AISI A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Lever	Carbon Steel	AISI 1025

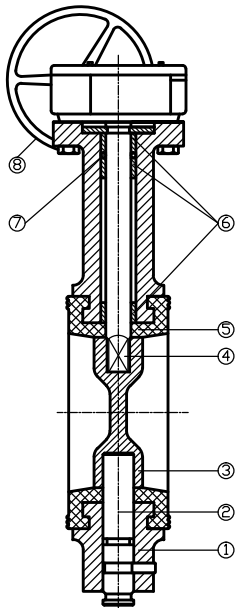
WBLS: DIMENSION

Unit: mm

DN	Model-Size	H1	H2	H3	L	LO
50	WBLS-0050	125	72	29	43	231
65	WBLS-0065	140	78	29	46	231
80	WBLS-0080	145	90	29	46	231
100	WBLS-0100	165	102	29	52	231
125	WBLS-0125	178	118	29	56	240
150	WBLS-0150	185	145	29	56	240



WBGs: DETAIL DRAWING



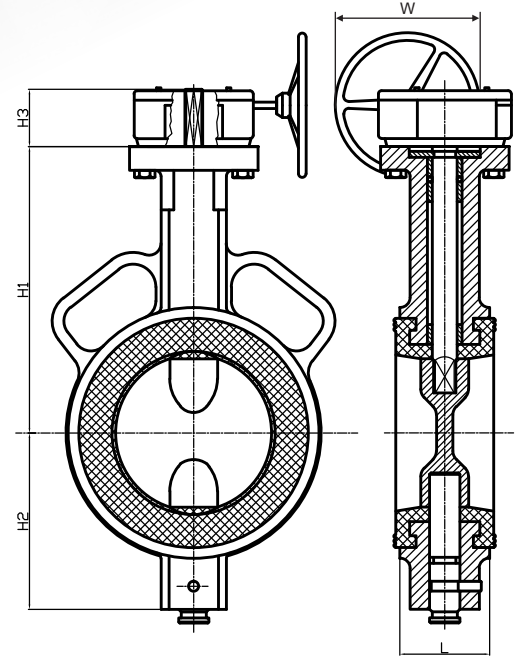
PARTS LIST & MATERIAL

Unit: mm

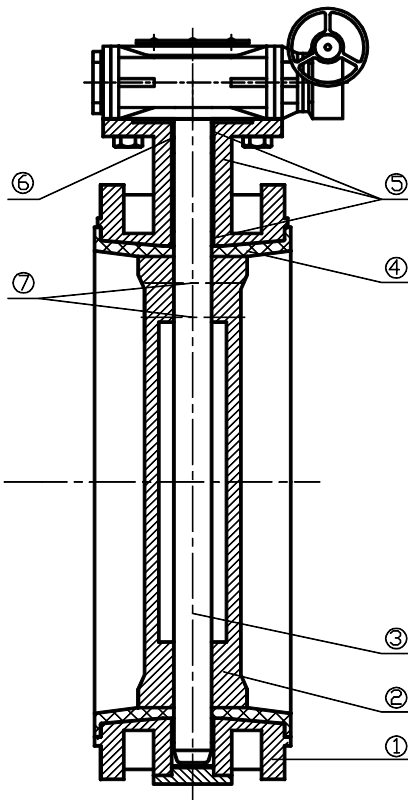
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	AISI A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Worm Gear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

WBGs: DIMENSION

DN	Model/No.	H1	H2	H3	L	W
50	WBGs-0050	125	72	29	43	150
65	WBGs-0065	140	78	29	46	150
80	WBGs-0080	145	90	29	46	150
100	WBGs-0100	165	102	29	52	150
125	WBGs-0125	178	118	29	56	150
150	WBGs-0150	185	164	35	56	300
200	WBGs-0200	225	191	35	60	300
250	WBGs-0250	257	164	35	68	300
300	WBGs-0300	302	230	35	78	300
350	WBGs-0350	328	264	45	78	300
400	WBGs-0400	360	293	51.2	102	450
450	WBGs-0450	400	324	51.2	114	450
500	WBGs-0500	460	350	64.2	127	450
600	WBGs-0600	540	440	70.2	154	450



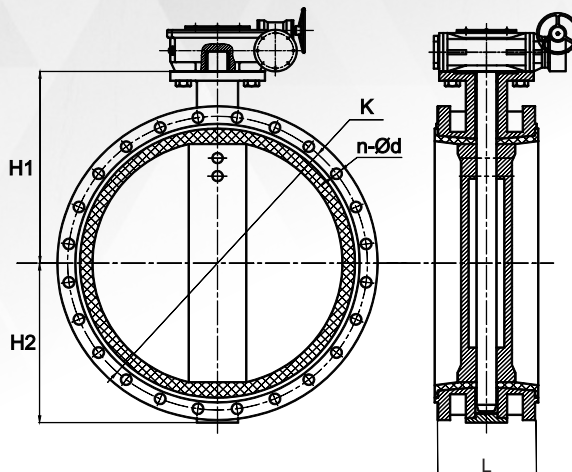
FBGs: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Rubber	NBR/EPDM
3	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Pin	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
6	Bushing	Teflon	PTFE
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Wormgear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

FBGS: DIMENSION



Unit: mm

DN	Model/No.	H1	H2	L	K			n-Ød		
					PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	FBGS-0050	120	83	108	125	125	125	4-Ø18	4-Ø19	4-Ø19
65	FBGS-0065	130	93	112	145	145	145	4-Ø18	8-Ø19	8-Ø19
80	FBGS-0080	145	100	114	160	160	160	8-Ø18	8-Ø19	8-Ø19
100	FBGS-0100	155	114	127	180	190	190	8-Ø18	8-Ø23	8-Ø23
125	FBGS-0125	170	125	140	210	220	220	8-Ø18	8-Ø28	8-Ø28
150	FBGS-0150	190	143	140	240	250	250	8-Ø23	8-Ø28	8-Ø28
200	FBGS-0200	205	170	152	295	310	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28
250	FBGS-0250	235	198	165	350	355	370	12-Ø23	12-Ø27	12-Ø31
300	FBGS-0300	280	223	178	400	410	430	12-Ø23	12-Ø27	16-Ø31
350	FBGS-0350	310	279	190	460	470	490	16-Ø23	16-Ø27	16-Ø34
400	FBGS-0400	340	300	216	510	525	550	16-Ø27	16-Ø30	16-Ø37
450	FBGS-0450	375	345	222	565	585	600	20-Ø27	20-Ø30	20-Ø37
500	FBGS-0500	430	355	229	620	650	660	20-Ø27	20-Ø33	20-Ø37
600	FBGS-0600	500	410	267	725	770	770	20-Ø30	20-Ø36	20-Ø40
700	FBGS-0700	560	478	292	840	875	875	24-Ø30	24-Ø36	24-Ø42
800	FBGS-0800	620	529	318	950	990	990	24-Ø33	24-Ø39	24-Ø48
900	FBGS-0900	665	584	330	1050	1090	1090	28-Ø33	28-Ø39	28-Ø48
1000	FBGS-1000	735	657	410	1160	1170	1210	28-Ø36	28-Ø42	28-Ø56
1200	FBGS-1200	917	799	470	1380	1390	1420	32-Ø39	32-Ø42	32-Ø56

ORDERING INFORMATION

WB L S - 0100 - 10 - D2 B		
Loại - Model:		
WB: Van Bướm - Wafer Butterfly		
FB: Van Bướm Mặt Bích - Flange Butterfly		
Vận hành - Operator		
L: Lever		
G: Worm Gear		
E: Điện - Electricity		
P: Khí - Pneumatic		
Kiểu - Type:		
S: Center Line Series		
		B: Màu Xanh - Blue
		R: Màu Đỏ - Red
		D2: Gang cầu - Ductile Iron
		Áp Lực Làm Việc - Working pressure:
		10: PN10
		16: PN16
		1K: JIS 10K
		A1: ANSI 150-LB
		Valve Size:
		0100 : 100 mm
		0200 : 200 mm

Mô Tả/Descriptions

Van bướm động cơ điện được vận hành đóng mở bởi động cơ mô tơ điện, đa dạng về chủng loại thích hợp với hầu hết yêu cầu công trình.

Điều khiển truyền động được kết nối đến bảng mạch tại phòng điều khiển, hoặc kết hợp với các mô đun điều khiển từ xa qua hồng ngoại hay sóng radio. Tùy chọn dải điện áp đa dạng.

Electric motor butterfly valve is operated open and closed by electric actuator, variety of types suitable for most construction requirements.

Drive control is connected to the circuit board at the operating room, or in combination with remote control modules via radio band. Variable voltage solution.

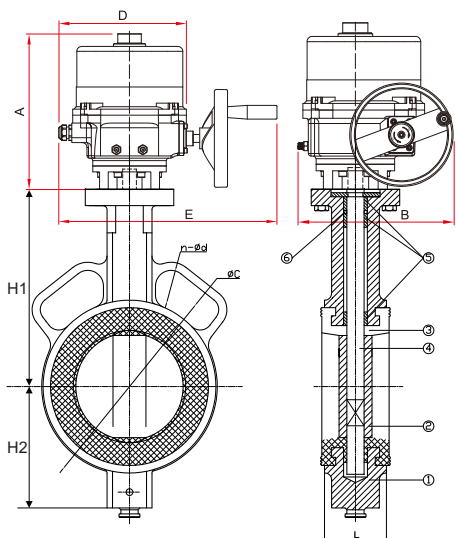
Mã Sản Phẩm Code	EOM	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155/API 609	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS 2080 TABLE 1 SERIES 13	
	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 13 BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 13 ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	KIỂU KẸP - MẶT BÍCH WAFFER - FLANGE	
Kết Nối Truyền Động Mounting Flange	ISO 5211	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16
	DIN 2632/3	
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



MOTOR DETAIL INFORMATION

Model	Power (w)	Max output torque (N.m)		Running time (Sec)			Type	
		AC 220 DC 24V	AC 220V AC 380V 3 Phase	50 Hz		DC 24V	Fail-safe	ON/OFF
				AC 220V	AC 380V 3 Phase			Modulation
EFMB	10	80	-	22	-	15	✓	x
EOM2	40	100		19		16	✓	✓
EOM3	40	200		39		17	✓	✓
EOM4	90	400		29		19	✓	✓
EOM5	90	600		39		20	✓	✓
EOM6	90	800		47		21	✓	✓
EOM7	120	1000		47		22	✓	✓
EOM8	120	1700		34		24	✓	✓
EOM9	200	2300		47		34	-	✓
EOM10	200	3500		76		55	-	✓
EOM11	200	5000		105		76	-	✓

DN50~DN300 DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

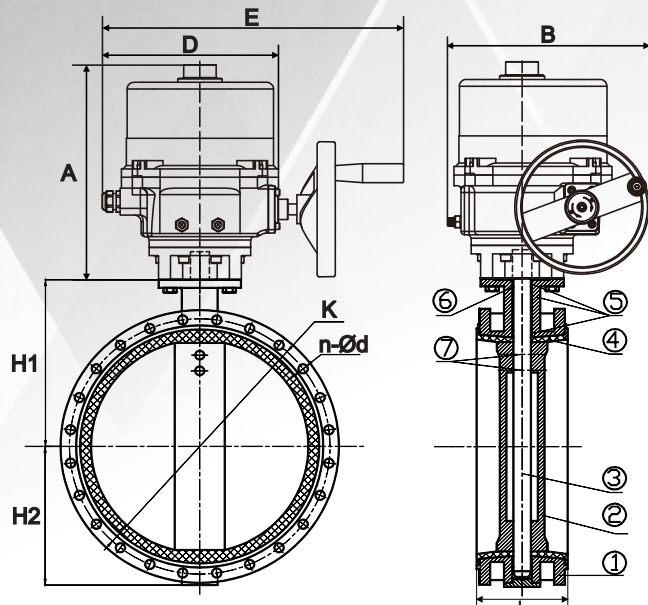
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Seat	Rubber	NBR/EPDM
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Bolt	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
6	Washer	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized

DN50~DN300 DIMENSION

Unit: mm

DN	Model-Size	H1	H2	L	A	B	D	E
50	EFMB-0050	125	72	43	237	233	114	171
65	EFMB-0065	140	78	46	237	233	114	171
80	EFMB-0080	145	90	46	237	233	114	171
100	EOM2-0100	165	102	52	265	202	216	360
125	EOM2-0125	178	118	56	265	240	216	360
150	EOM2-0150	185	145	56	265	240	216	360
200	EOM3-0200	225	164	60	265	240	216	360
250	EOM4-0250	257	191	68	321	290	262	447
300	EOM4-0300	302	230	78	321	290	262	447

DN350~DN600DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Rubber	NBR/EPDM
3	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Pin	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
6	Bushing	Teflon	PTFE
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM

DN350~DN600 DIMENSION

DN	Model-Size	H1	H2	L	A	B	D	E	K		n-Ød	
									PN10	PN16	PN10	PN16
350	EOM8-0350	310	279	190	380	369	293	494	460	470	16-Ø23	16-Ø28
400	EOM8-0400	340	300	216	380	369	293	494	515	525	16-Ø26	16-Ø31
450	EOM8-0450	375	345	222	380	369	293	494	565	585	20-Ø26	20-Ø31
500	EOM11-0500	430	355	229	532	360	293	494	620	650	20-Ø26	20-Ø34
600	EOM11-0600	500	410	267	532	360	293	494	725	770	20-Ø30	20-Ø37

ORDER INFORMATION

EOM2 - 0150 - 10 - D2 B

EOM2
Mã động cơ điện
Motor Option

Kích thước van
Valve size
0150: DN150
0600: DN600

Màu sắc - Colour:
B: Blue - màu xanh
R: Red - màu đỏ

D2: Gang cầu
Ductile Iron

Áp lực - Pressure Rate
10: PN10 **1K:** JIS 10K
16: PN16 **A1:** ANSI 150-LB

Mô Tả/Descriptions

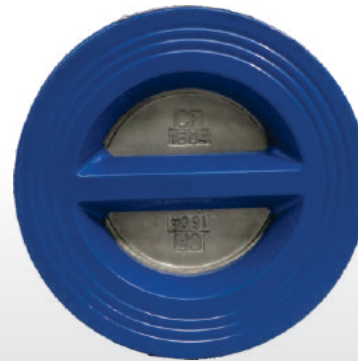
Van một chiều bướm thân bằng gang cầu, có đĩa bằng Inox, dùng để ngăn dòng chảy ngược, hoạt động êm ái, kết nối dạng kẹp đơn giản, chi phí thấp.

Đệm mềm giữa hai mặt bích. Sử dụng cho hệ thống bơm, cung cấp nước sạch hoặc ít tạp chất. Có thể đặt theo chiều ngang hoặc dọc. Lò xo hỗ trợ đóng mở nhẹ nhàng, không tiếng ồn.

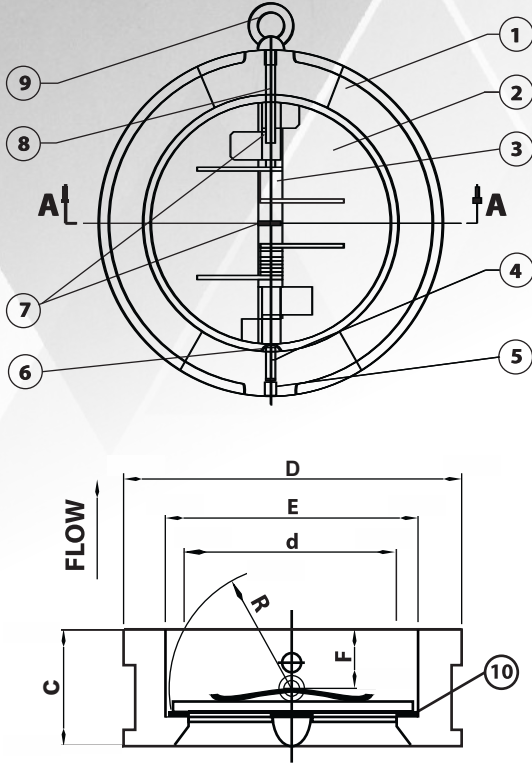
Wafer dual plate check valve: ductile iron body, stainless steel disc, used to prevent backflow, smooth operation, wafer end.

Soft seat for fitting between flanges. For pumping clean or lightly-charged water. Can be fitted in horizontal or vertical position. Silent, progressive spring-assisted closing.

Mã Sản Phẩm Product Code	WBCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN800	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	API 594	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 16	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 16	
	DIN 3203-1 SERIES K3	
Kiểu Kết Nối Connection End	KIỂU KẸP WAFER	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16, PN25
	DIN 2632/3	
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



DETAIL DRAWING



PART LIST & MATERIALS

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Spring	Stainless Steel	ASTM A167 304/316
4	Hing Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
5	Plug	Stainless Steel	AISI 1025
6	Body Bearing	Plastic	PTFE
7	Spring Bearing	Plastic	PTFE
8	Stop Pin	Stainless Steel	ASTM A167 304/316
9	Eye Bolt	Carbon Steel	AISI 1045
10	Body Seat	Rubber	NBR/EPDM

ORDER INFORMATION

WBCX - 0150 - 16 - D2 B

WBCX: Mã sản phẩm
Product code
Kích thước - Size
0050: DN50
0800: DN800

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu đỏ - Red
D2: Gang Cầu
- Ductile Iron

Áp suất - Pressure
10: PN10 1K: JIS 10K
16: PN16 A1: ANSI 150LB

Unit: mm

DIMENSION

DN	MODEL-SIZE	C	E	F	R	d	D			
							PN10	PN16	ANSI 150	JIS 10K
50	WBCX-0050	43	65	19	28.8	43.3	105		105	101
65	WBCX-0065	46	80	20	36.1	60.2	124		124	121
80	WBCX-0080	64	94	28	43.4	66.4	137		137	131
100	WBCX-0100	64	117	27	52.8	90.8	156		171	156
125	WBCX-0125	70	145	30	65.7	116.9	194		194	187
150	WBCX-0150	76	170	31	78.6	114.6	218		218	218
200	WBCX-0200	89	224	33	104.4	198.2	275		275	267
250	WBCX-0250	114	265	50	127	233.7	330		336	330
300	WBCX-0300	114	310	43	148.3	283.9	375	382	406	375
350	WBCX-0350	127	360	45	172.4	332.9	438	442	446	420
400	WBCX-0400	140	410	52	197.4	381	488	495	511	483
450	WBCX-0450	152	450	58	217.8	419.9	538	555	546	538
500	WBCX-0500	152	505	59	241	467.8	592	617	603	592
600	WBCX-0600	178	624	73	295.4	572.6	695	734	714	695
700	WBCX-0700	229	720	98	354	680	809	801	828	804
800	WBCX-0800	241	825	100	398	770.5	916	908	936	916

Mô Tả/Descriptions

Van một chiều lò xo dùng để ngăn dòng chảy ngược, bảo vệ hệ thống đường ống và máy bơm. Ít gây tiếng ồn, cơ chế đóng nhẹ nhàng theo áp lực nước.

Thiết kế dẫn dòng chảy tiên tiến giúp hạn chế tối đa tổn thất đầu nguồn. Bạc nhựa chịu lực dẫn hướng dễ dàng tháo lắp, ít chi tiết. Lò xo bằng thép không gỉ được bảo vệ bằng lõi dẫn hướng khi van hoạt động.

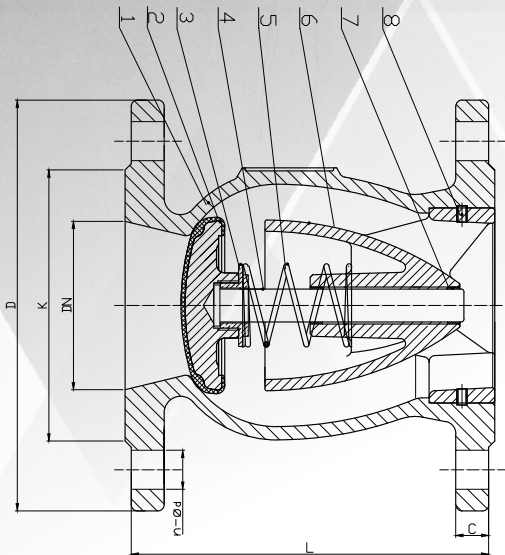
Silent check valves is used as protection against reverse when power failure in areas where noise pollution or water hammering is a critical issue.

Advanced dynamic design assures lower head loss. Spring made by stainless steel is protected by diffusers. Simple design, easy to install and replace parts.

Mã Sản Phẩm Product Code	SCVX	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-3	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 14	
	DIN 3202-1 SERIES F4	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
3	Bearing	Stainless Steel	AISI 304
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304
5	Spring	Stainless Steel	AISI 304
6	Diffuser Core	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Plug	Brass	ASTM B824
8	Int Hex Bolt	Stainless Steel	AISI 304

DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	K			n-Ød			C	
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN25	PN25
50	SCVX-0050	150	165	125		125	4-Ø19		4-Ø19	19	19
65	SCVX-0065	170	185	145		145	4-Ø19		8-Ø19	19	19
80	SCVX-0080	180	200	160		160	8-Ø19		8-Ø19	19	19
100	SCVX-0100	190	220	180		190	8-Ø19		8-Ø23	19	19
125	SCVX-0125	200	250	210		220	8-Ø19		8-Ø28	19	19
150	SCVX-0150	210	285	240		250	8-Ø23		8-Ø28	19	20
200	SCVX-0200	230	340	295		310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22
250	SCVX-0250	250	405	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5
300	SCVX-0300	270	460	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5

ORDER INFORMATION

S C V X - 0 1 5 0 - 1 0 - D2B

Loại - Model: _____
SCV: Van Một Chiều Lò Xo
Silent Check Valve

X: Flange

D2: Gang cầu - Ductile Iron
B: Màu xanh - Blue
R: Màu đỏ - Red

Mặt bích và áp lực:
Flange & Pressure
10: PN10; **20**: PN20; **1K**: JIS 10K
16: PN16; **A1**: ANSI 150-LB

Valve Size:
0150 : 150 mm
0200 : 200 mm

Mô Tả/Descriptions

Van một chiều lá lật dùng để ngăn dòng chảy ngược, là van nghiêng 45° nên đóng mở rất nhanh, giảm tối thiểu sự va đập của dòng chảy.

Lá van được bọc toàn bộ bằng cao su nên van đóng kín và chống ăn mòn. Thiết kế đơn giản, nắp van cho phép vệ sinh, bảo trì dễ dàng.

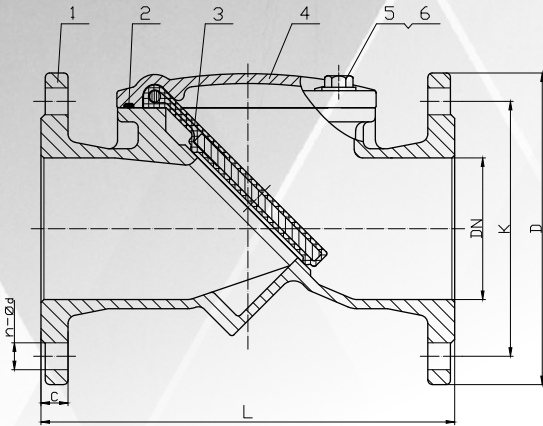
Rubber disc check valve use for reliable reverse flow prevention. It is 45° decline seat which can help quick closure and minimize the water hammer.

The disc had seated by EPDM rubber superior sealing and corrosion resistance. simple design, top entry cover allows for access for cleaning and maintenance easy.

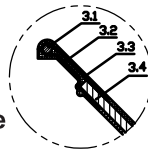
Mã Sản Phẩm Product Code	RDCV	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-3	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 10	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



DETAIL DRAWING



Rubber Disc Profile



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	Disc	Steel Encapsulated + Rubber	ASTM 283M + EPDM
4	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
5	Bolt	Gavanized Steel	ASTM A105
6	Washer	Galvanized Steel	ASTM A105
3-1	Shaft	Carbon Steel	ASTM 1045
3-2	Seat	Rubber	EPDM
3-3	Reinforcement Fabric	Plastic	Nylon
3-4	Disc Plate	Carbon Steel	ASTM 283M

DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		n-Ød		C	
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16
50	RDCV-0050	203	165		125		4-Ø19		19	
65	RDCV-0065	216	185		145		4-Ø19		19	
80	RDCV-0080	241	200		160		8-Ø19		19	
100	RDCV-0100	292	220		180		8-Ø19		19	
125	RDCV-0125	330	250		210		8-Ø19		19	
150	RDCV-0150	356	285		240		8-Ø23		19	
200	RDCV-0200	495	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20	
250	RDCV-0250	622	405		350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	
300	RDCV-0300	698	460		400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	
350	RDCV-0350	787	520		460	470	16-Ø23	16-Ø28	24.5	
400	RDCV-0400	914	580		515	525	16-Ø26	16-Ø31	24.5	
450	RDCV-0450	978	650		565	585	20-Ø26	20-Ø31	25.5	
500	RDCV-0500	978	670		620	650	20-Ø26	20-Ø34	26.5	
600	RDCV-0600	1295	780		725	770	20-Ø30	20-Ø37	30	

ORDER INFORMATION

RDC		V - 0 1 5 0 - 10 - D2B	
Loại - Model:			
RDC: Van Một Chiều Lá Lật Rubber Disc Check Valve			
V: Standard Type			
			D2: Gang cầu - Ductile Iron B: Màu xanh - Blue R: Màu đỏ - Red
			Mặt bích và áp lực: Flange & Pressure 10: PN10; 20: PN20; 1K: JIS 10K 16: PN16; A1: ANSI 150-LB
			Valve Size: 0150 : 150 mm 0200 : 200 mm

Mô Tả/Descriptions

Van hút được sử dụng để chống dòng chảy ngược, giữ lại mực nước trong đường ống từ đáy hồ, đáy bể đến máy bơm. Đồng thời ngăn các dị vật hay cát, sỏi lọt vào máy bơm. Đóng kín bằng lò xo và lá van bọc cao su nên có thể đóng kín hoàn toàn trên mọi áp lực và không cần miếng đệm.

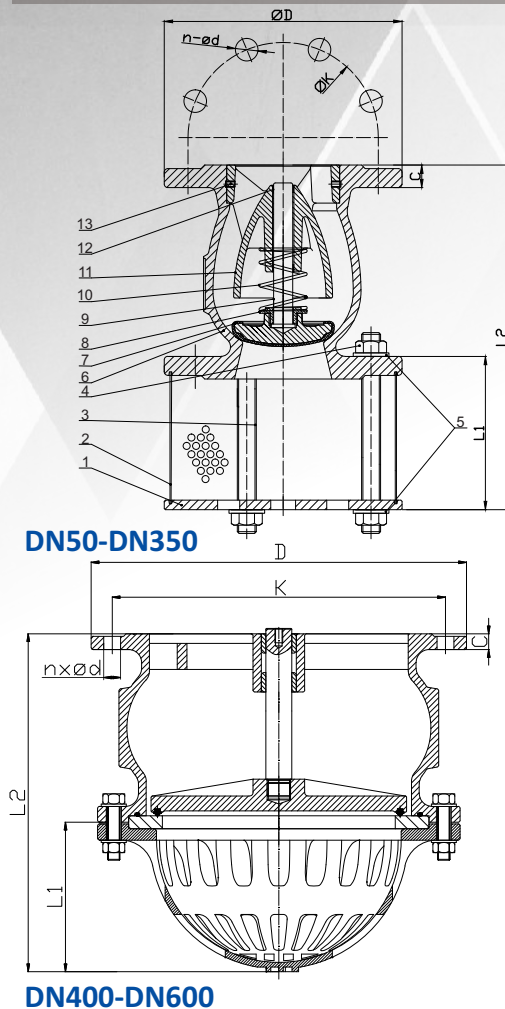
Foot valve is used to prevent backflow, retain water level in the pipeline from the bottom of the tank to the pump. It's also working as a filter prevent rock and gravel entering the pump.

Closed by springs and rubber disc, it can be fully sealed on all pressure and without gaskets.

Mã Sản Phẩm Product Code	SFVX	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-3	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



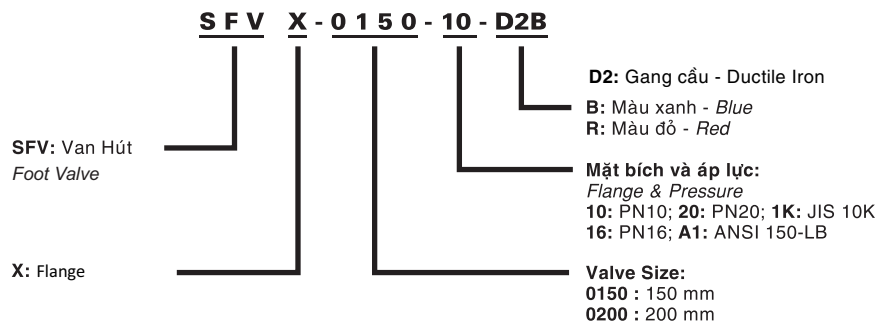
DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Lo. Flange	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Net	Stainless Steel	AISI 304
3	Bolt	Carbon Steel	A194
4	Nut	Carbon Steel	A194
5	Washer	Carbon Steel	A194
6	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Disc	DI+Rubber	ASTM A536 + EPDM
8	Bearing	Stainless Steel	AISI 304
9	Shaft	Stainless Steel	AISI 304
10	Spring	Stainless Steel	AISI 304
11	Diffuser Core	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
12	Plug	Brass	ASTM B824
13	Int Hex Bolt	Stainless Steel	AISI 304

ORDER INFORMATION



DIMENSION

		Unit: mm								
DN	Model/No.	D		K		n-Ød		C	L1	L2
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16			
50	SFVX-0050	165		125		4-Ø19		19	129	250
65	SFVX-0065	185		145		4-Ø19		19	129	280
80	SFVX-0080	200		160		8-Ø19		19	129	290
100	SFVX-0100	220		180		8-Ø19		19	129	300
125	SFVX-0125	250		210		8-Ø19		19	129	310
150	SFVX-0150	285		240		8-Ø23		19	134	323
200	SFVX-0200	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20	134	344
250	SFVX-0250	405		350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	138	369
300	SFVX-0300	460		400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	138	389
350	SFVX-0350	505	520	460	470	16-Ø23	16-Ø28	24.5	138	389
400	SFVX-0400	565	580	515	525	16-Ø28	16-Ø31	24.5	230	522
450	SFVX-0450	615	640	565	585	20-Ø28	20-Ø31	25.5	230	522
500	SFVX-0500	670	715	620	650	20-Ø28	20-Ø34	26.5	277	626
600	SFVX-0600	780	840	725	770	20-Ø31	20-Ø37	30	323	731

Mô Tả/Descriptions

Van Y lọc được sử dụng cho hệ thống đường ống nước, đặt trước máy bơm, van thủy lực hoặc các vị trí cần ngăn rác, sỏi, mảnh vỡ xâm nhập.

Thiết kế tiên tiến bảo toàn được lưu lượng dòng chảy. Đai ốc mở nắp lưới lọc nằm phía ngoài dễ dàng cho việc vệ sinh và bảo trì.

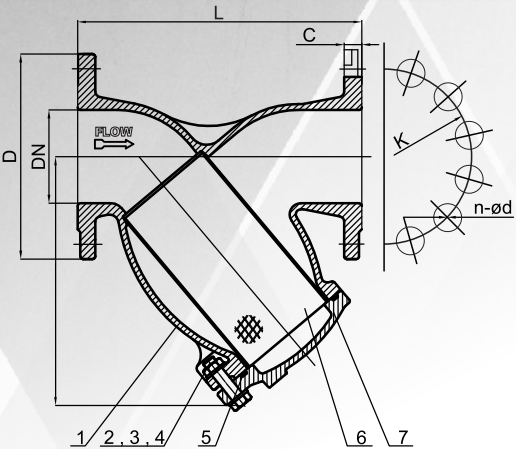
Y Strainer valve is used for water pipe system, pre-set pump, hydraulic valve or other positions to prevent intrusion of garbage, gravel, debris.

Advanced design preserves flow. The nuts open the filter net outside valve body for easy cleaning and maintenance.

Mã Sản Phẩm Product Code	YSTX	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-1	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 7 BS 2080 TABLE 1 SERIES 7	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 7	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống nước / Water Systems	



YSTX: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

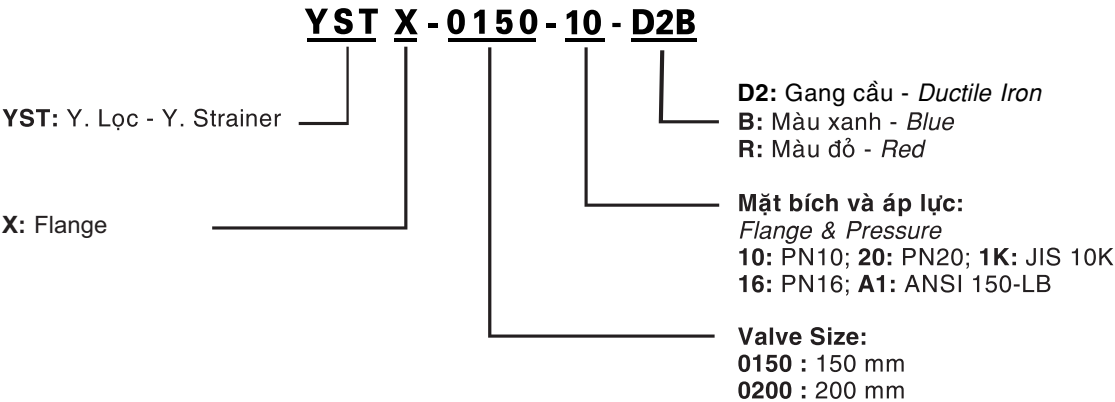
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Bolt	Stainless Steel	ASTM A183 F304
3	Washer	Stainless Steel	ASTM A183 F304
4	Nut	Stainless Steel	ASTM A183 F304
5	O-Ring	Rubber	NBR
6	Screen	Stainless Steel	ASTM A183 F304/316
7	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

YSTX: DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D		K		n-Ød		C	H
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16		
50	YSTX-0050	190	165		125		4-Ø19		19	145
65	YSTX-0065	216	185		145		4-Ø19		19	175
80	YSTX-0080	254	200		160		8-Ø19		19	183
100	YSTX-0100	305	220		180		8-Ø19		19	238
125	YSTX-0125	356	250		210		8-Ø19		19	280
150	YSTX-0150	406	285		240		8-Ø23		19	314
200	YSTX-0200	521	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20	386
250	YSTX-0250	635	405		350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	470
300	YSTX-0300	749	460		400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	530
350	YSTX-0350	749	505	520	460	470	16-Ø23	16-Ø28	24.5	555
400	YSTX-0400	948	565	580	515	525	16-Ø28	16-Ø31	24.5	787
450	YSTX-0450	948	615	640	565	585	20-Ø28	20-Ø31	25.5	837
500	YSTX-0500	978	670	715	620	650	20-Ø28	20-Ø34	26.5	880
600	YSTX-0600	1295	780	840	725	770	20-Ø31	20-Ø37	30	940

ORDER INFORMATION

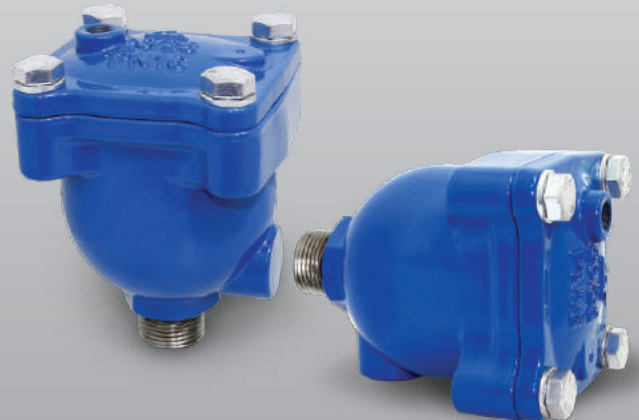


Mô Tả/Descriptions

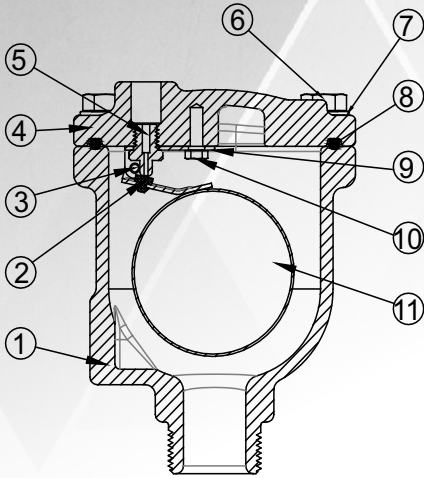
Van xả khí đơn thường được đặt trên đỉnh của đường ống, có tác dụng làm thoát khí nén trong hệ thống đường ống. Khoảng 2% lượng khí sẽ phân huỷ trong nước, điều này có thể nhìn thấy qua những bong bóng nổi lên trên nước và khí cũng thoát ra qua đường miệng phun. Thiết bị này có thể ngăn ngừa bong bóng xuất hiện trong dòng chảy, nhờ đó quá trình truyền tải dòng chảy được hiệu quả hơn.

Automatic air release valve is commonly installed in the peak of the pipeline, and used for exhausting the compressed air in pipeline system, generally there will be about 2% of dissolved air in water and it will release as bubbles and thru the air release valve nozzle. It can prevent the existence of bubble gap for flow, this can help a better efficiency for transmission of flow.

Mã Sản Phẩm Product Code	ARVT	
Kích Thước Size	DN15 - DN25	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074 - 4	
Kiểu Kết Nối Connection End	KẾT NỐI REN - BSPT, NPT THREADED - BSPT, NPT	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Connection Standard	BS21	
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	PN10-PN16	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



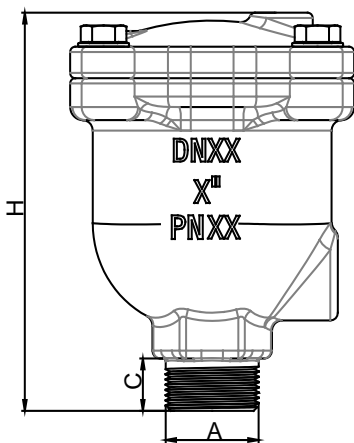
DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Rubber	EPDM
3	Pin	Stainless Steel	ASTM A183 F304
4	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
5	Small Nozzle	Stainless Steel	ASTM A183 F304
6	Hex Bolt	Stainless Steel	ASTM A183 F304
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A183 F304
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Support Plate	Stainless Steel	ASTM A183 F304
10	Hex Bolt	Stainless Steel	ASTM A183 F304
11	Float	Stainless Steel	ASTM A183 F304

DIMENSION



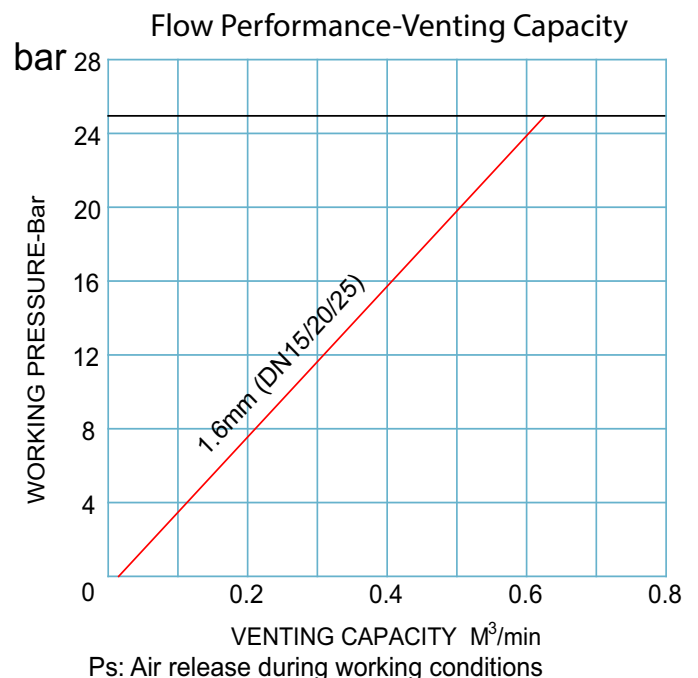
DN	Model-Size	A	C	H
15	ARVT-0015	21	20	152
20	ARVT-0020	27	20	152
25	ARVT-0025	34	20	152

ORDER INFORMATION

ARVT - 0025 - 16 - D2B

① ② ③ ④

- ① **Product Code:** ARVT
- ② **Valve size - Kích thước:**
0025: DN25
- ③ **Pressure rating - áp lực:**
10: PN10 **16:** PN16
- ④ **D2:** Ductile iron - Gang cầu
B: Blue - Xanh
R: Red - Đỏ



Mô Tả/Descriptions

ARCT-ARCX: Van xả khí kép cung cấp 3 chức năng thông dụng:

1. Giữ vai trò là bộ xả khí lớn trong quá trình nạp đầy đường ống.
2. Giữ vai trò bộ xả khí nhỏ dưới đường ống nén.
3. Bộ hút khí lớn trong quá trình tháo nước khỏi ống.

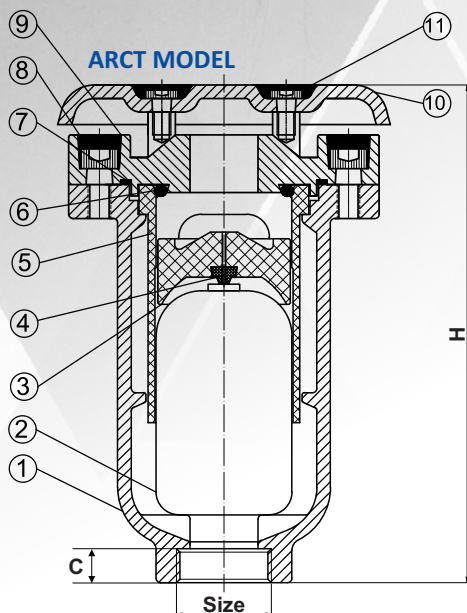
ARCT-ARCX: Combination type air release valve provide 3 functions:

1. Large air release during filling of the pipeline.
2. Small air release under pressurized pipeline.
3. Large air intake during draining of the pipeline.

Mã Sản Phẩm Product Code	ARCT - ARCX	
Kích Thước Size	DN32 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074 - 4	
	AWWA C512	
Kiểu Kết Nối Connection End	KẾT NỐI REN - MẶT BÍCH THREADED - FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BSPT NPT	BS21
	BS 4504 DIN 2632	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water System	



DETAIL DRAWING

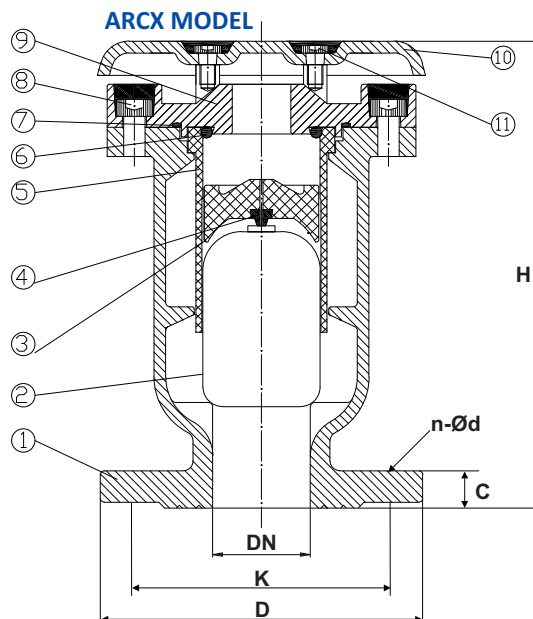


PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Float	Stainless Steel	AISI 304
3	Float Cap	Plastic	Commercial
4	Orifice Button	Rubber	EPDM-70
5	Guide Barrel	Plastic	Commercial
6	O-Ring	Rubber	NBR
7	O-Ring	Rubber	NBR
8	Bolt	Carbon Steel	ASTM 1045
9	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
10	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
11	Bolt	Carbon Steel	ASTM 1045

ARCT: DIMENSION

DN	Model/No.	Size	C	H
32	ARCT-0032	32	20	220
40	ARCT-0040	40	20	220
50	ARCT-0050	50	20	220



ARCX: DIMENSION

Unit: mm

DN	MODEL/NO.	D			K			H	n-Ød			C		
		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	ARCX-0050	165			125			280	4-Ø19			19		
80	ARCX-0080	200			160			327	8-Ø19			19		
100	ARCX-0100	220	235		180	190		331	8-Ø19		8-Ø23	19		
150	ARCX-0150	285	300		240	250		389	8-Ø23		12-Ø23	19		20
200	ARCX-0200	340	360		295	310		582	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
300	ARCX-0300	445	460	485	400	410	430	750	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5		27.5

ORDER INFORMATION

① **Product Code:**
ARCT - Threaded/Nối ren
ARCX - Flanged/Nối bích

② **Valve size - kích thước:**
0032: DN32 **0300:** DN300

ARCT - 0032 - 16 - D2B

①

②

③

④

③ **Pressure rating - áp lực:**
10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 1K **A1:** ANSI 150LB

④ **D2:** Ductile iron - Gang cầu
B: Blue - Xanh
R: Red - Đỏ

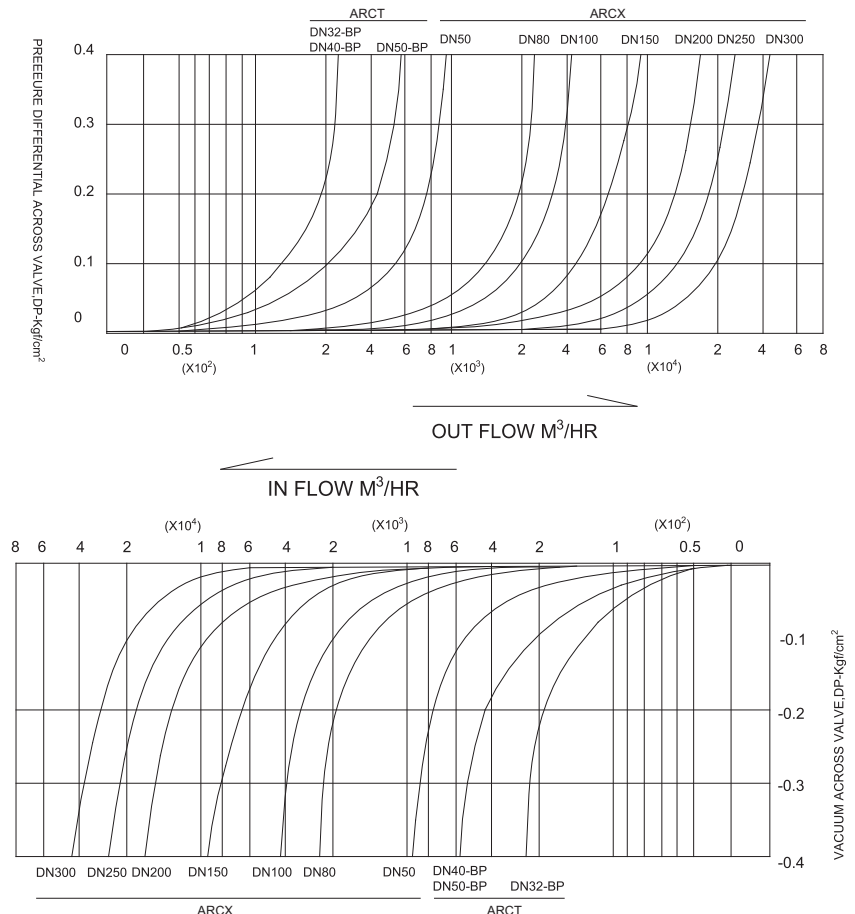
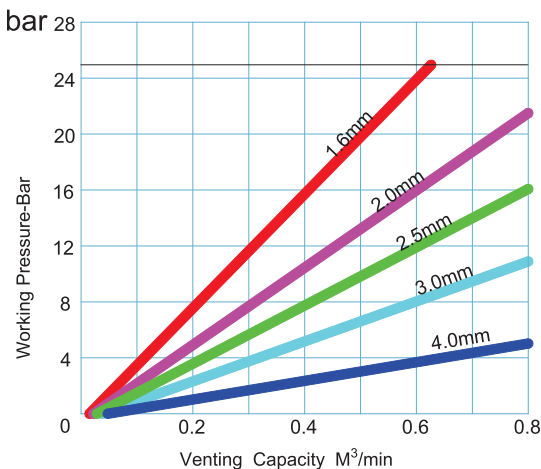
QUICK SELECTION TABLE

Water flow rate range Max. CMH (M ³ /Hour)	760	1,360	4,160	8,500	19,100	33,400	76,300
Main pipe size mm	80-300	200-400	400-700	750-1000	1050-1500	1500-2000	2100-3000
Inlet size of ARCX mm	32*/ 40*/50*	50	80	100	150	200	300
Bore of outlet mm	50	75	95	130	170	230	330
Small orifice size mm	1.6	1.6	2	2.5	3	4	4

* ARCT with threaded end can be up to Max. WP PN16. ARCX with flanged end from DN50-300 can be up Max. WP PN25.
 Van xả khí kép nối ren áp suất làm việc tối đa ở PN16. Van xả khí kép nối mặt bích từ DN50-300 áp suất làm việc tối đa ở PN25.

FLOW PERFORMANCE

Air release during working conditions



Mô Tả/Descriptions

H100 - Van phao là loại van điều khiển mực nước nhờ sự lên xuống của phao theo mực nước. Do đó van sẽ kiểm soát chính xác mực nước trong bồn chứa, bể nước.

Hoạt động bằng thủy lực, không dùng điện. Màng van được làm từ Nylon và Cao su cho độ linh hoạt và độ bền cao.

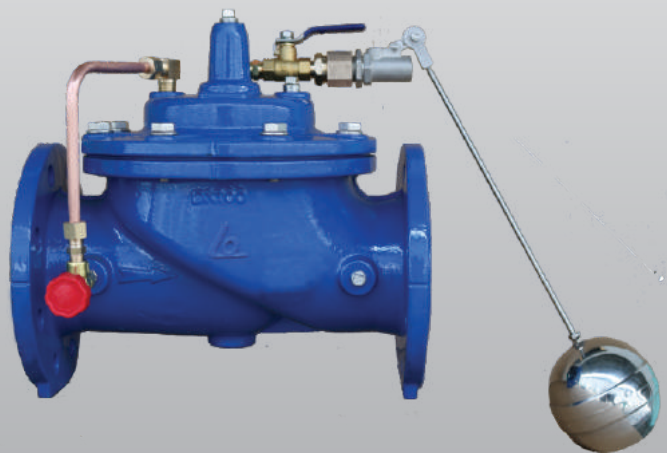
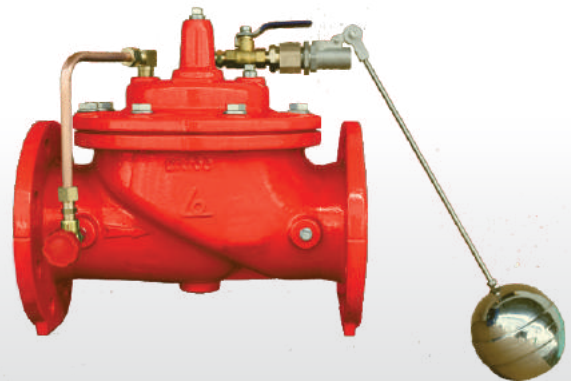
H100 loại bỏ hầu hết các dị vật trong nguồn nước giúp van hoạt động ổn định hơn.

H100 Series remote float control valve is a non-modulating valve which accurately controls the liquid level in tanks.

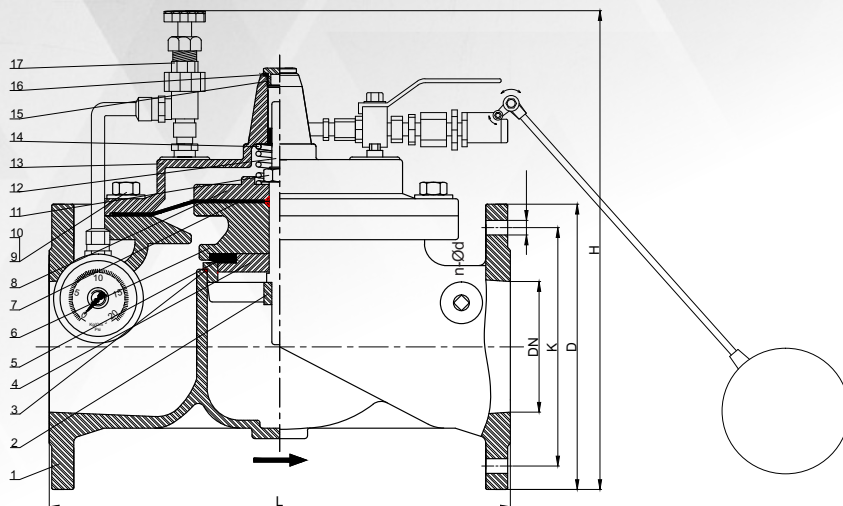
Hydraulically operated accurate and repeatable level control. Build in Nylon reinforced rubber diaphragm for strength and accuracy.

H100 eliminates most foreign bodies in the water, making valve operation more stable.

Mã Sản Phẩm Product Code	H100	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-5	
	BS 5163-2	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 1	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 1	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

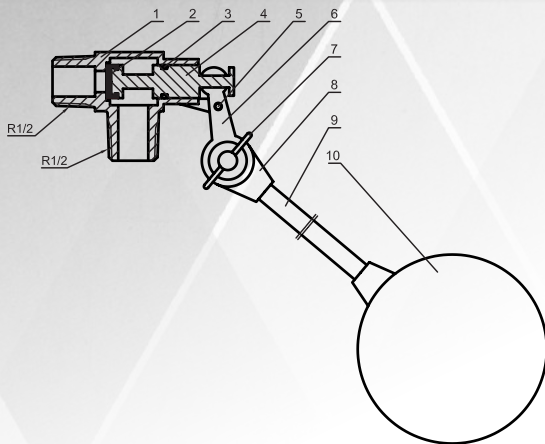
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Stainless Steel	ASTM A182 F304
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Gasket Fastener	Stainless Steel	ASTM A182 F304
5	Gasket	Rubber	NBR
6	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	EPDM + Nylon
8	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
10	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
11	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
12	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304
13	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Spring	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Top Screw Guide	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	O-Ring	Rubber	NBR
17	Needle Valve	Brass	ASTM A182 F304

DIMENSION

Unit: mm

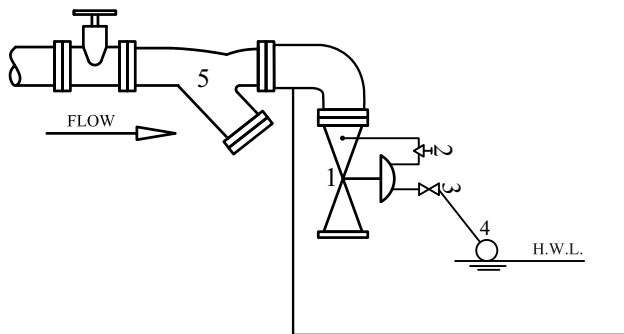
DN	Model/No.	L	D		K		H	n-Ød		C	
			PN10	PN16	PN10	PN16		PN10	PN16	PN10	PN16
50	H100-0050	230	165		125		269	4-Ø19		19	
65	H100-0065	290	185		145		299	4-Ø19		19	
80	H100-0080	310	200		160		326	8-Ø19		19	
100	H100-0100	350	220		180		371	8-Ø19		19	
125	H100-0125	350	250		210		371	8-Ø19		19	
150	H100-0150	480	285		240		478	8-Ø23		19	
200	H100-0200	600	340		295		579	8-Ø23	12-Ø23	20	
250	H100-0250	730	405		350	355	681	12-Ø23	12-Ø28	22	
300	H100-0300	850	445	460	400	410	758	12-Ø23	12-Ø28	24.5	
350	H100-0350	980	505	520	460	470	849	16-Ø23	16-Ø28	24.5	
400	H100-0400	1100	565	580	515	525	916	16-Ø26	16-Ø31	24.5	
500	H100-0500	1250	670	715	620	650	1080	20-Ø26	20-Ø34	26.5	
600	H100-0300	1450	780	840	725	770	1260	20-Ø30	20-Ø37	30	

FLOAT CONTROL PILOT VALVE - DETAIL INFORMATION



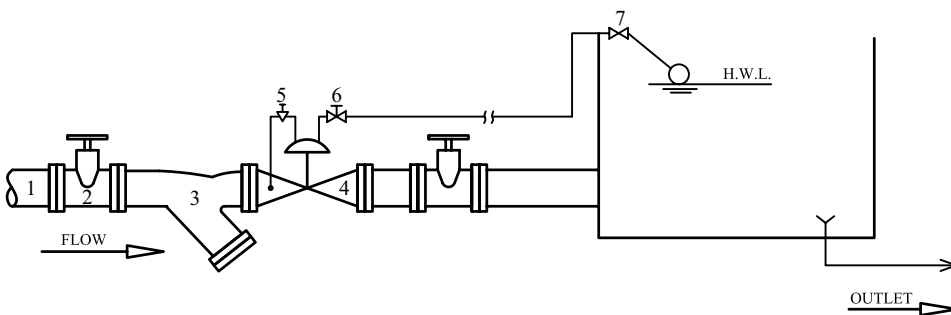
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Stainless Steel	ASTM A351 CF8
2	Disc	Stainless Steel + Rubber	ASTM A182 F304 + EPDM
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304
5	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304
6	Shifting Yoke	Stainless Steel	ASTM A182 F304
7	Butterfly Nut	Stainless Steel	ASTM A182 F304
8	Adjusting Block	Stainless Steel	ASTM A182 F304
9	Pole	Stainless Steel	ASTM A182 F304
10	Ball	Stainless Steel	ASTM A182 F304

DIAGRAM OF PIPE CONNECTION



1. Main Valve
2. Needle Valve
3. Ball Valve
4. Float Control Pilot Valve (FCPV)
5. Strainer

TYPICAL INSTALLATION



1. Main Supply Line
2. Isolation Valve
3. Y-Strainer
4. Main Valve
5. Needle Valve
6. Ball Valve
7. Float pilot

ORDER INFORMATION

H100 - 0050 - 16 - D2B

① ② ③ ④

- ① **H100:** Van Phao - Float remote control valve
- ② **Valve size:** 0050: DN50 0600: DN600
- ③ **Flange & Pressure rating:** 10: PN10
16: PN16 | 1K: JIS 10K | A1: ANSI 150LB
- ④ **D2:** Ductile iron - Gang cầu
B: Blue - Xanh **R:** Red - Đỏ

Mô Tả/Descriptions

H200 - Dòng van giảm áp được sử dụng để giảm áp lực đường ống và cài đặt sẵn áp lực của hệ thống nước. Tự động điều chỉnh, van hoạt động trơn tru và không gây tiếng ồn. Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực. Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su, cho độ bền cao. Sử dụng bộ điều khiển áp lực (Pilot) để điều chỉnh và chính xác.

H200 loại bỏ hầu hết các dị vật trong nguồn nước giúp van hoạt động ổn định hơn.

The H200 is used to lower pipeline pressure to a pre-set value in water system and building service applications. Automatically, quietly and smoothly control downstream pressure.

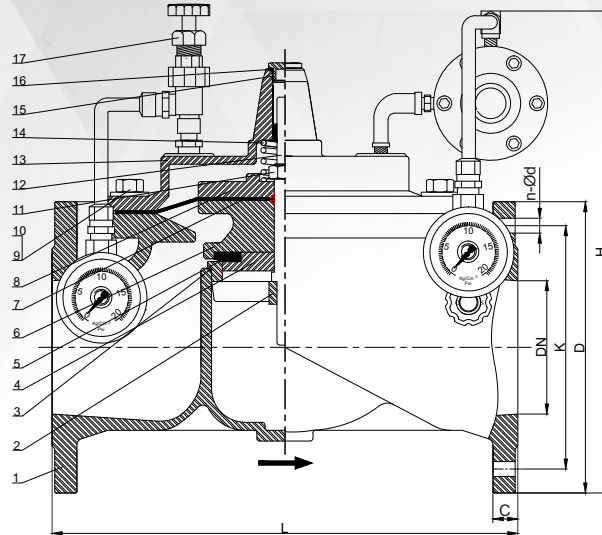
Hydraulically operated. Built in Nylon reinforced diaphragm for strength and accuracy. Pressure reducing pilot features easy operation.

H200 eliminates most foreign bodies in the water, making valve operation more stable.

Mã Sản Phẩm Product Code	H200	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-5	
	BS 5163-2	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 1	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 1	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ RED - BLUE
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	NƯỚC SẠCH / WATER SYSTEMS	



DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Stainless Steel	ASTM A182 F304
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Gasket Fastener	Stainless Steel	ASTM A182 F304
5	Gasket	Rubber	NBR
6	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	EPDM + Nylon
8	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
10	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
11	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
12	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304
13	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Spring	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Top Screw Guide	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	O-RING	Rubber	NBR
17	Needle Valve	Brass	ASTM A182 F304

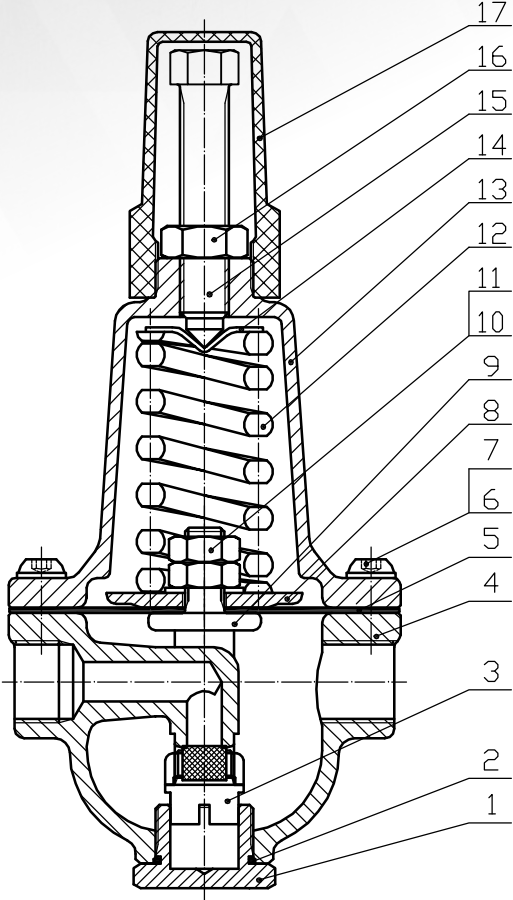
DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D			K			H	n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	H200-0050	230	165	165	125	125	269	4-Ø19	4-Ø19	19	19				
65	H200-0065	290	185	185	145	145	299	4-Ø19	8-Ø19	19	19				
80	H200-0080	310	200	200	160	160	326	8-Ø19	8-Ø19	19	19				
100	H200-0100	350	220	235	180	190	371	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
125	H200-0125	405	250	270	210	220	425	8-Ø19	8-Ø28	19	19				
150	H200-0150	480	285	300	240	250	478	8-Ø23	8-Ø28	19	20				
200	H200-0200	600	340	360	295	310	579	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22			
250	H200-0250	730	405	425	350	355	681	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5			
300	H200-0300	850	445	460	485	400	410	430	758	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	
350	H200-0350	980	505	520	555	460	470	490	849	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	
400	H200-0400	1100	565	580	620	515	525	550	916	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø36	24.5	32	
500	H200-0500	1250	670	715	730	620	650	660	1080	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø36	26.5	36.5	
600	H200-0600	1450	780	840	845	725	770	770	1260	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø39	30	42	

REDUCING PILOT

Pressure Reducing Pilot
Model No : D200
Range : 2-8 bar
(Adjustable)
Connection : ISO7-Rc3/8”
 Remark: Consult factory for other type

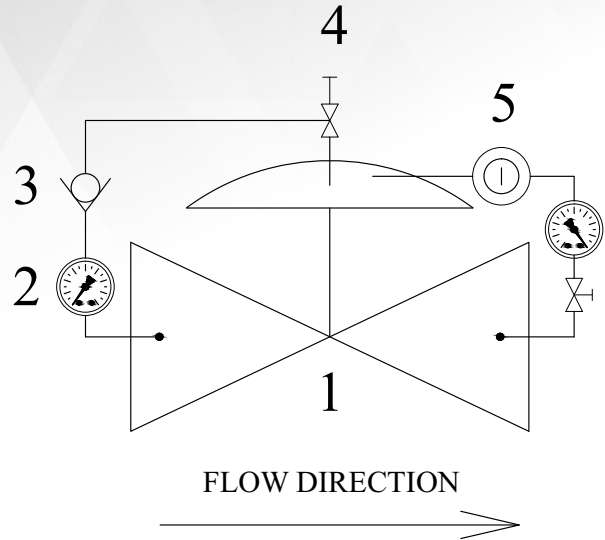


PILOT PART LIST

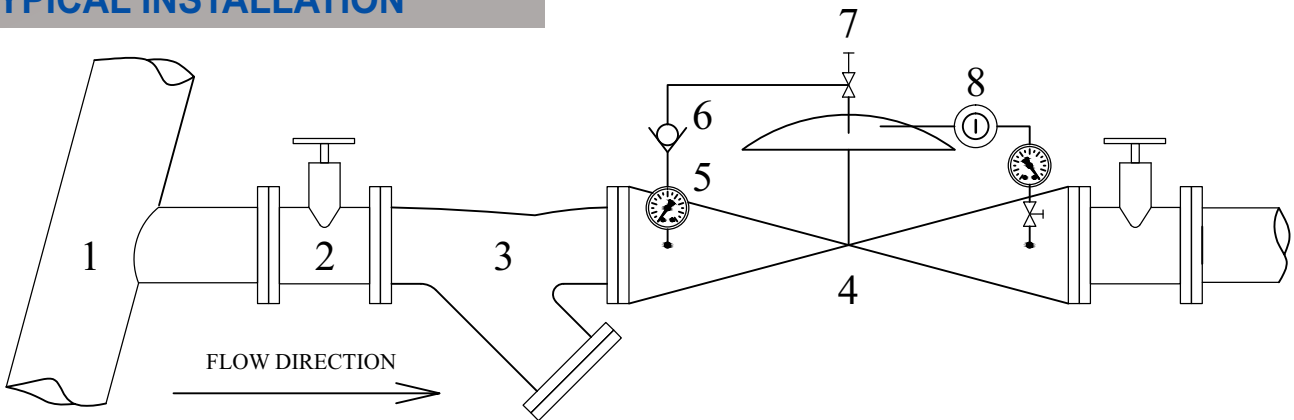
No	Part Name	Material	Material Code
1	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Body	Stainless Steel	ASTM A531 CF8
5	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/EPDM + Nylon Fabric
6	Screw	Stainless Steel	ASTM A193 B8
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
8	Plate	Stainless Steel	ASTM A182 F304
9	Hanger	Stainless Steel	ASTM A182 F304
10	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
11	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
12	Main Spring	Stainless Steel	ASTM A351 CF8
13	Bonnet	Stainless Steel	ASTM A182 F304
14	Spring Cover	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
17	Cap Guard	Plastic	Commercial

DIAGRAM OF PIPE CONNECTION

1. Main Valve
2. Pressure Gauge
3. Backflow Valve
4. Needle Valve
5. Pressure Reducing Pilot



TYPICAL INSTALLATION



1. Main Supply Line
2. Isolation Valve
3. Y-Strainer
4. Main Valve

5. Pressure Gauge
6. Backflow Valve
7. Needle Valve
8. Pilot

ORDERING INFORMATION

H200 - 0 1 5 0 - 1 0 - D2 B

H200: Van Giảm Áp
Pressure reducing valve

Valve size:
0150: 150mm
0200: 200mm

B: Màu xanh - Blue
R: Màu đỏ - Red
Mặt bích và áp lực:
Flange & Pressure
10: PN10; **20:** PN20; **1K:**
JIS10K
16: PN16; **A1:** ANSI
Valve Size:
0150 : 150 mm
0200 : 200 mm

Mô Tả/Descriptions

H500 - Là loại van được sử dụng như là van xả áp hoặc van chống va trong hệ thống nước của khu dân cư và tòa nhà cao tầng. Điều chỉnh tự động chính xác nhờ hệ thống Pilot.

Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực. Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su, cho độ bền cao. Bộ điều khiển áp lực (Pilot) có độ chính xác cao và dễ sử dụng.

H500 loại bỏ hầu hết các dị vật trong nguồn nước giúp van hoạt động ổn định hơn.

H500 series is used as either relief or sustaining valve of valve supply and building service by a Pilot actuated automatically.

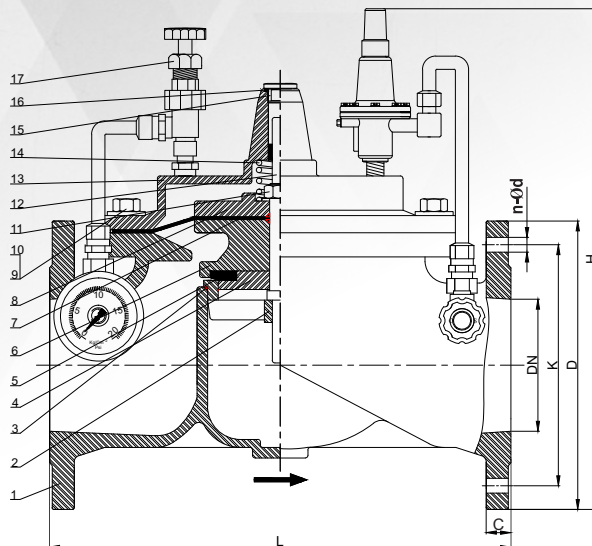
Hydraulically operated. Built in Nylon reinforced diaphragm for strength and accuracy. Pressure reducing pilot features easy operation.

H500 eliminates most foreign bodies in the water, making valve operation more stable.

Mã Sản Phẩm Product Code	H500	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-5	
	BS 5163-2	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 1	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 1	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Stainless Steel	ASTM A182 F304
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Gasket Fastener	Stainless Steel	ASTM A182 F304
5	Gasket	Rubber	NBR
6	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	EPDM + Nylon
8	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
10	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
11	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
12	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304
13	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Spring	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Top Screw Guide	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	O-RING	Rubber	NBR
17	Needle Valve	Brass	ASTM A182 F304

DIMENSION

DN	Model/No.	L	D			K			H	n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	H500-0050	230	165	165		125	125		355	4-Ø19		4-Ø19	19		19
65	H500-0065	290	185	185		145	145		385	4-Ø19		8-Ø19	19		19
80	H500-0080	310	200	200		160	160		401	8-Ø19		8-Ø19	19		19
100	H500-0100	350	220	235		180	190		436	8-Ø19		8-Ø23	19		19
125	H500-0125	400	250	270		210	220		505	8-Ø19		8-Ø28	19		19
150	H500-0150	480	285	300		240	250		578	8-Ø23		8-Ø28	19		20
200	H500-0200	600	340	360		295	310		649	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	H500-0250	730	405	425		350	355	370	716	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	H500-0300	850	445	460	485	400	410	430	778	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5		27.5
350	H200-0400	980	505	520	555	460	470	490	849	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5		30
400	H500-0400	1100	565	580	620	515	525	550	916	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø36	24.5		32
500	H500-0500	1250	670	715	730	620	650	660	1080	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø36	26.5		36.5
600	H500-0600	1450	780	840	845	725	770	770	1260	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø39	30		42

REDUCING PILOT

Pressure Relief Pilot

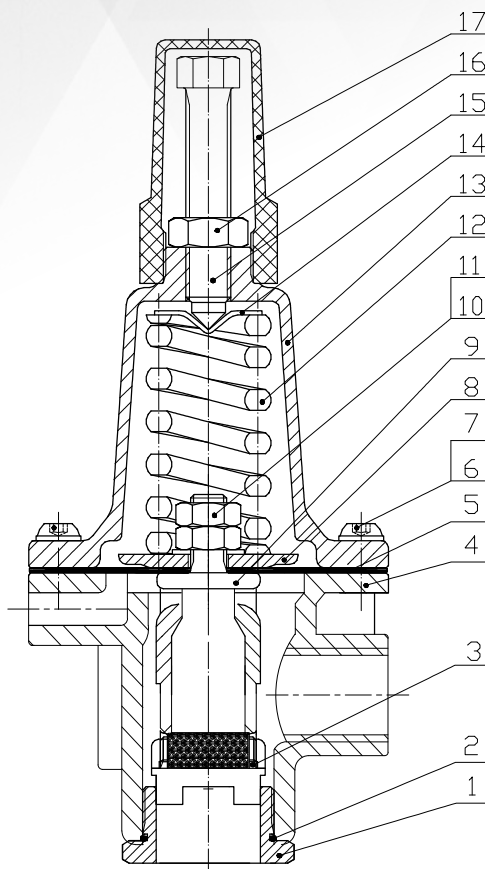
Model No : D500

Range : 2-8 bar

(Adjustable)

Connection : ISO7-Rc3/8"

Remark: Consult factory for other type

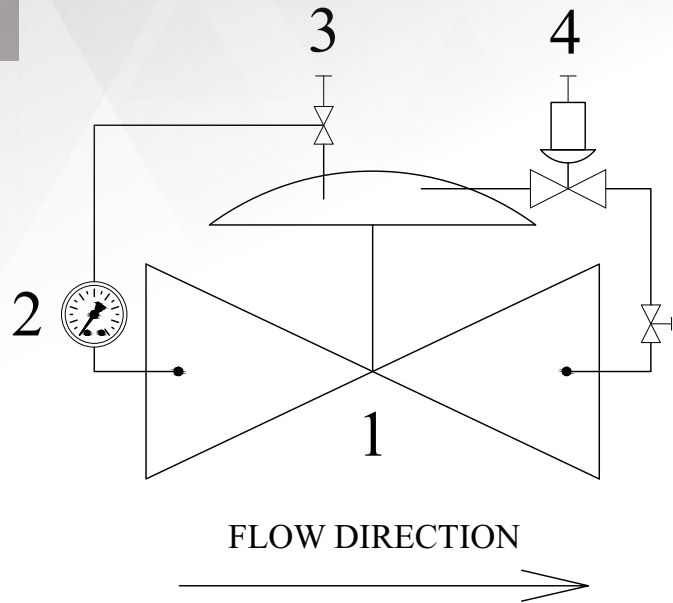


PILOT PART LIST

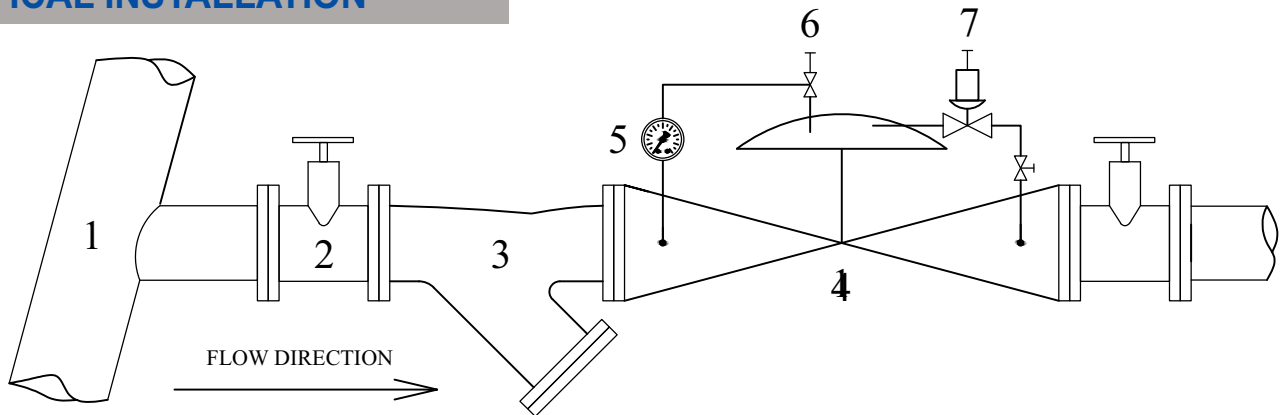
No	Part Name	Material	Material Code
1	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Body	Stainless Steel	ASTM A531 CF8
5	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/EPDM + Nylon Fabric
6	Screw	Stainless Steel	ASTM A193 B8
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
8	Plate	Stainless Steel	ASTM A182 F304
9	Hanger	Stainless Steel	ASTM A182 F304
10	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
11	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
12	Main Spring	Stainless Steel	ASTM A351 CF8
13	Bonnet	Stainless Steel	ASTM A182 F304
14	Spring Cover	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
17	Cap Guard	Plastic	Commercial

DIAGRAM OF PIPE CONNECTION

1. Main Valve
2. Pressure Gauge
3. Needle Valve
4. Pressure Relief Pilot



TYPICAL INSTALLATION



1. Main Supply Line
2. Isolation Valve
3. Y-Strainer
4. Main Valve

5. Pressure Gauge
6. Needle Valve
7. Pilot

ORDERING INFORMATION

D500 - 0 1 5 0 - 1 0 - D2B

D500 : Van xả áp
Pressure relief valve

Valve Size:

0150 : 150 mm

0200 : 200 mm

D2: Gang cầu - Ductile Iron

B: Màu xanh - Blue

R: Màu đỏ - Red

Mặt bích và áp lực:
Flange & Pressure

10: PN10

16: PN16 **A1:** ANSI 150-LB

1K: JIS 10K

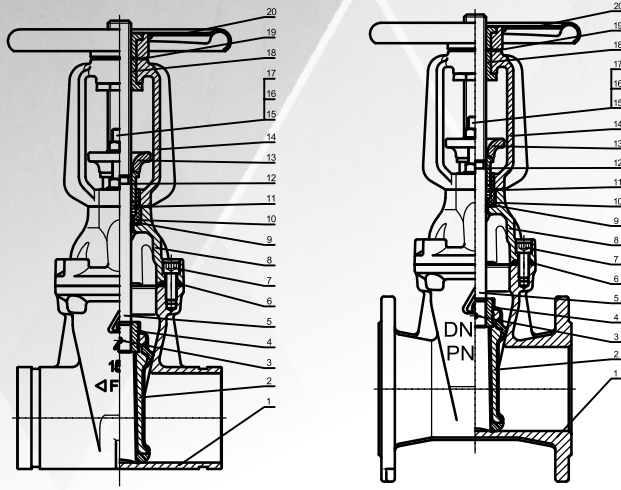
Mô Tả/Descriptions

Van Cổng với thiết kế tiên tiến, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với tiêu chuẩn nước sạch. Vận hành nhẹ, chống kẹt, độ bền cao.
Gate valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.

Mã Sản Phẩm Prodcut Code	FRHG - FRHX - FNCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	AWWA C509, C606, C515	
	FM/UL ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	AWWA C509, C606, C515	
	FM/UL ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH - NỐI NGÀM FLANGED - GROOVED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16, PN20
	AWWA C606	125LB
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	FM1120/1130
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	

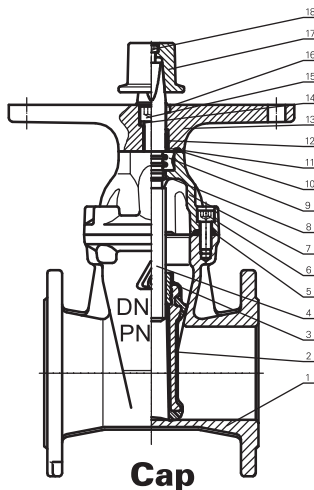


DETAIL DRAWING & PART LIST



Grooved

Flange



Cap

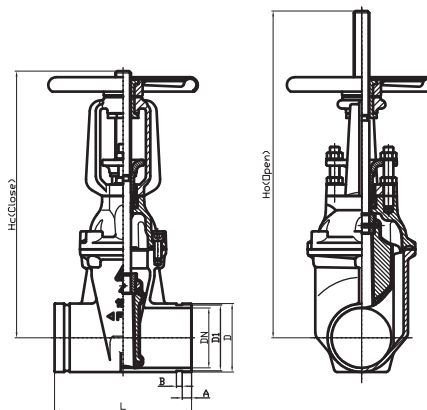
UL/FM OS&Y Gate Valve Grooved / Flange Part list:

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536
2	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536+EPDM
3	Pin	Stainless Steel	AISI 304
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C51900
5	Stem	Stainless Steel	AISI 410
6	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
7	Bolts	Carbon Steel	Commercial
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Carbon Steel Zincification	Carbon Steel
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536
15	Bolts	Stainless Steel	AISI 410
16	Nuts	Stainless Steel	AISI 304
17	Washer	Stainless Steel	AISI 304
18	Stem Nut	Couple Bronze	ASTM C83600
19	Whaser	Brass	ASTM C34500
20	Handwheel	Carbon Steel/DI	ASTM 1045/536

UL/FM NRS Gate Valve Cap Part list:

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536
2	Wedge	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536+EPDM
3	Wedge Nut	Bronze	ASTM C51900
4	Stem	Stainless Steel	AISI 410
5	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
6	Bolts	Carbon Steel	Commercial
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Bronze	ASTM C83600
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Nylon	PA
13	Flange	Ductile Iron	ASTM A536
14	Washer	Carbon Steel	Commercial
15	Bolts	Carbon Steel	Commercial
16	Wiper Ring	Rubber	NBR
17	Cap	Ductile Iron	ASTM A536
18	Bolt	Carbon Steel	Commercial

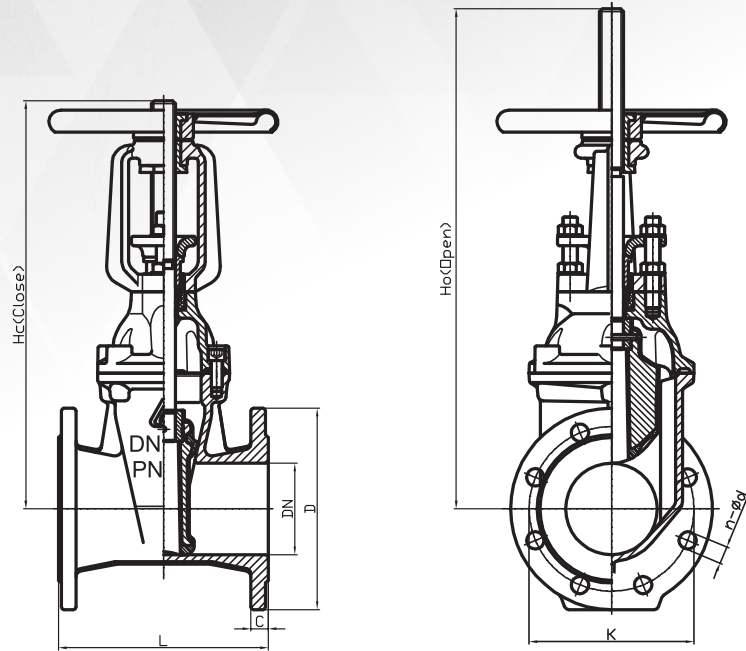
FRHG: DIMENSION



Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	D1	A	B	Hc	Ho
50 (2")	FRHG-0050	178	60.3	57.1	15.9	7.9	309	376
80 (3")	FRHG-0080	203	88.9	84.9	15.9	7.9	378	463
100 (4")	FRHG-0100	229	114.3	110.1	15.9	9.5	445	548
150 (6")	FRHG-0150	267	168.3	164	15.9	9.5	608	763
200 (8")	FRHG-0200	292	219.1	214.4	19	11.1	759	964
250 (10")	FRHG-0250	330	273.1	268.3	19	12.7	898	1028
300 (12")	FRHG-0300	356	323.9	318.3	19	12.7	1025	1330

FRHX: DIMENSION



UL/FM Dimension: PN10/16

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	K		n-Ød		C	Hc	Ho	R
				PN10	PN16	PN10	PN16				
50 (2")	FRHX-0050	178	165	125		4-Ø19		19	306	362	150
80 (3")	FRHX-0080	203	200	160		8-Ø19		19	386	467	200
100 (4")	FRHX-0100	229	220	180		8-Ø19		19	445	546	250
150 (6")	FRHX-0150	267	285	240		8-Ø23		19	608	759	300
200 (8")	FRHX-0200	292	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250 (10")	FRHX-0250	330	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300 (12")	FRHX-0300	356	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

UL/FM Dimension: ANSI 150 LB WP-232PSI/WP-290PSI ONLY FOR 3", 4", 6", 8"

Unit: mm

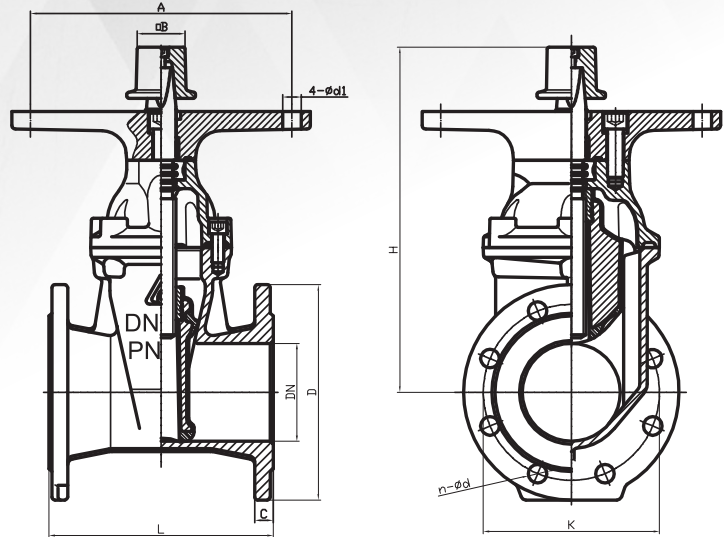
DN	Model/No.	L	D	K	n-Ød	C	Hc	Ho	R
50 (2")	FRHX-0050-A1	178	152	120.7	4-Ø19.1	15.7	309	376	150
80 (3")	FRHX-0080-A1 (A2)	203	191	152.4	4-Ø19.1	19	378	463	200
100 (4")	FRHX-0100-A1 (A2)	229	229	190.5	8-Ø19.1	23.9	445	548	250
150 (6")	FRHX-0150-A1 (A2)	267	279	241.3	8-Ø22.4	25.4	608	763	300
200 (8")	FRHX-0200-A1 (A2)	292	343	298.5	8-Ø22.4	28.5	759	964	360
250 (10")	FRHX-0250-A1	330	406	362	12-Ø25.4	30.2	898	1028	360
300 (12")	FRHX-0300-A1	356	483	431.8	12-Ø25.4	31.8	1025	1330	360

UL/FM Dimension: PN20

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	K	n-Ød	C	Hc	Ho	R
80 (3")	FRHX-0080-20	203	191	152.4	4-Ø19.1	19	378	463	200
100 (4")	FRHX-0100-20	229	229	190.5	8-Ø19.1	23.9	445	548	250
150 (6")	FRHX-0150-20	267	279	241.3	8-Ø22.4	25.4	608	763	300
200 (8")	FRHX-0200-20	292	343	298.5	8-Ø22.4	28.5	759	964	360

FNCX: DIMENSION



UL/FM Dimension: PN10/16

Unit: mm

DN	Model/No.	L	H	D	K		n-Ød		C	A	B	d1
					PN10	PN16	PN10	PN16				
80 (3")	FNCX-0080-10(16)	203	316	200	160		8-Ø19		19	267	49	19
100 (4")	FNCX-0100-10(16)	229	359	220	180		8-Ø19		19	267	49	19
150 (6")	FNCX-0150-10(16)	267	462	285	240		8-Ø23		19	267	49	19
200 (8")	FNCX-0200-10(16)	292	548	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	267	49	19
250 (10")	FNCX-0250-10(16)	330	652	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	267	49	19
300 (12")	FNCX-0300-10(16)	356	728	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	267	49	19

UL/FM Dimension: ANSI 150LB WB-232PSI

Unit: mm

DN	Model/No.	L	H	D	K	n-Ød	C	A	B	d1
80 (3")	FNCX-0080-A1	203	316	191	152.4	4-Ø19	19	267	49	19
100 (4")	FNCX-0100-A1	229	359	229	190.5	8-Ø19	23.9	267	49	19
150 (6")	FNCX-0150-A1	267	462	279	241.3	8-Ø22.4	25.4	267	49	19
200 (8")	FNCX-0200-A1	292	548	343	298.5	8-Ø22.4	28.5	267	49	19
250 (10")	FNCX-0250-A1	330	652	406	362	12-Ø25.4	30.2	267	49	19
300 (12")	FNCX-0300-A1	356	728	483	431.8	12-Ø25.4	31.8	267	49	19

ORDERING INFORMATION

F N C X - 0100 - A1 - D2 R

F : UL/FM

Loại - Model:

R: Ty Nổi - Rising stem

N: Ty Chìm - Non-Rising stem

Vận Hành - Operator:

H: Tay Quay - Handwheel

C: Nắp Chụp - Cap

Kết Nối - End Connection:

X: Mặt Bích - Flange

G: Rãnh Ngàm - Grooved

D2: Gang cầu - Ductile Iron
R: Màu đỏ - Red

Mặt bích và áp lực:
Flange & Pressure

10: PN10

16: PN16

20: PN20

25: PN25

A1: ANSI 150-LB, WP232PSI

A2: ANSI 150-LB, WP290PSI

Valve Size:

0100 : 100 mm

0200 : 200 mm

Mô Tả/Descriptions

RRSX - Van cổng tín hiệu điện được sử dụng cho hệ thống phun nước tự động trong hệ thống PCCC. Thông báo tình trạng của van đóng hoặc mở trên bảng điều khiển.
RRSX - Signal gate valve use for automatically squirting system in prevents and fire fighting systems. And transmitted the signal to control room for monitoring the valve status.

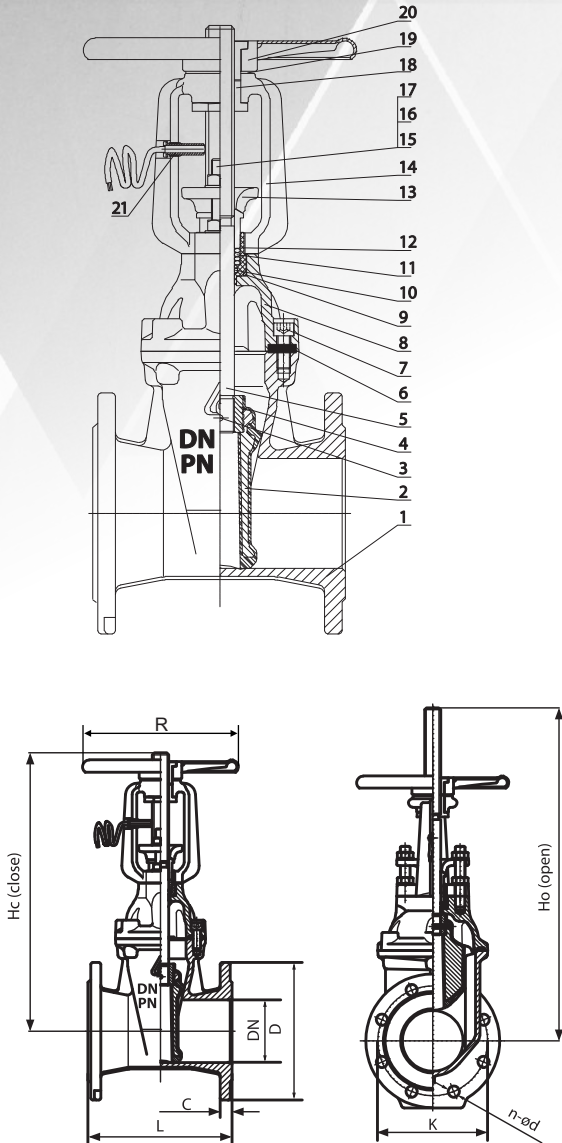
Mã Sản Phẩm Code	RRSX	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	FLANGE / MẶT BÍCH	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DETAIL DRAWING

PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless Steel	AISI 410/204/316/420
6	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
7	Bolt	Stainless Steel/ Carbon Steel	AISI 304 / A194
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless Steel/ Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless Steel/ Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless Steel/ Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel	AISI 1045
21	Sensor	Commercial	Commercial

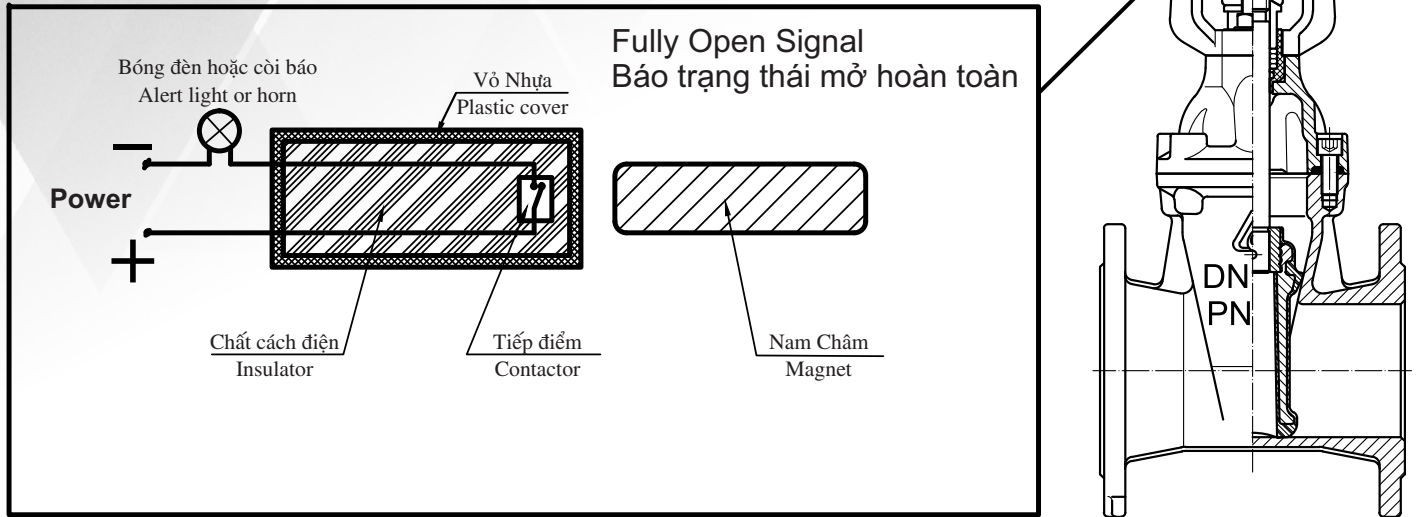


DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D	K		n-Ød		C	Hc	Ho	R
				PN10	PN16	PN10	PN16				
50	RRSX-0050	178	165	125		4-Ø19		19	306	362	150
65	RRSX-0065	190	185	145		4-Ø19		19	311	393	150
80	RRSX-0080	203	200	160		8-Ø19		19	386	467	200
100	RRSX-0100	229	220	180		8-Ø19		19	445	546	250
125	RRSX-0125	254	250	210		8-Ø19		19	470	573	250
150	RRSX-0150	267	285	240		8-Ø23		19	608	759	300
200	RRSX-0200	292	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250	RRSX-0250	330	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300	RRSX-0300	356	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

SIGNAL SENSOR INFORMATION



ORDER INFORMATION

RRSX - 0050 - 10 - D2 R

RRSX:
Mã sản phẩm
Product code

Valve Size:
0050 : DN50
0300 : DN300

R: Màu đỏ - Red

D2: Gang cầu - Ductile Iron

Mặt bích và áp lực:
Flange & pressure
10: PN10; 16: PN16;
1K: JIS 10K; A1: ANSI 150LB

Mô Tả/Descriptions

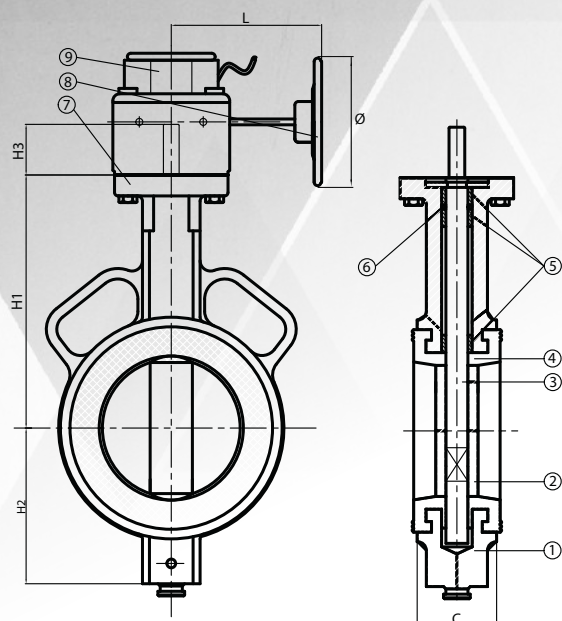
WBSS - Van bướm tín hiệu là van bướm có gắn thêm hộp tín hiệu điện. Hộp tín hiệu sẽ cung cấp tình trạng đóng/mở của van về phòng điều khiển.

The WBSS is a resilient seated butterfly valve. It is equipped with a plastic electric signal box, and transmitted the signal to control room for monitoring the valve status.

Mã Sản Phẩm Product Code	WBSS	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155	
	API 609	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	WAFER - KIỂU KẸP	
Kết Nối Truyền Động Mounting Flange	ISO 5211	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16
	JIS B2220	5K, 10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
Sơn Phủ Paint Coating	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DETAIL DRAWING

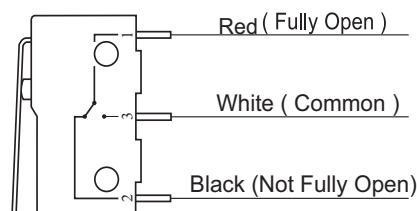


PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Seat	Rubber	EDPM/NBR
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Bolt	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
6	Washer	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
7	Worm Gear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	Hand Wheel	Carbon Steel	ASTM 1025
9	Signal Box	Plastic	Commercial

DIMENSION

DN	Model/No.	H1	H2	H3	C	L	Ø
50	WBSS-0050	125	72	29	42	42	231
65	WBSS-0065	140	78	29	44.7	44.7	231
80	WBSS-0080	145	90	29	45.2	45.2	231
100	WBSS-0100	165	102	29	52.1	52.1	231
125	WBSS-0125	178	118	29	54.4	54.4	240
150	WBSS-0150	185	145	29	55.8	55.8	240
200	WBSS-0200	225	164	35	60.6	60.6	300
250	WBSS-0250	257	191	35	65.5	65.5	300
300	WBSS-0300	302	230	35	76.5	76.5	300



ORDERING INFORMATION

Loai - Model:

WB: Van Bướm
Water Butterfly

Hoạt động - Operation:

S: Tín Hiệu - *Signal*

Type:

S: Concentric series

WB S S - 0100 - 10 - D2 R

R: Màu đỏ - *Red*
D2: Gang cầu- Ductile Iron

Mặt bích và áp lực:
Flange & Pressure
10: PN10
16: PN16
20: PN20

Normal Diameter:
0100 : 100 mm
0250 : 250 mm

Mô Tả/Descriptions

FHDH/FHDF - Trụ cấp nước PCCC là thiết bị chuyên dùng được lắp đặt dọc theo đường phố, để nhân viên cứu hỏa lấy nước phục vụ cho mục đích PCCC.

Sử dụng gang cầu cho độ bền và thời gian sử dụng cao hơn. Thiết kế chống va đập, nếu nổi trục bị gãy khi có ô tô va chạm mạnh thì lá van vẫn được đóng kín. Sơn phủ epoxy cả bên trong lẫn bên ngoài, chống được tia cực tím, không bị phai màu và gỉ sét theo thời gian.

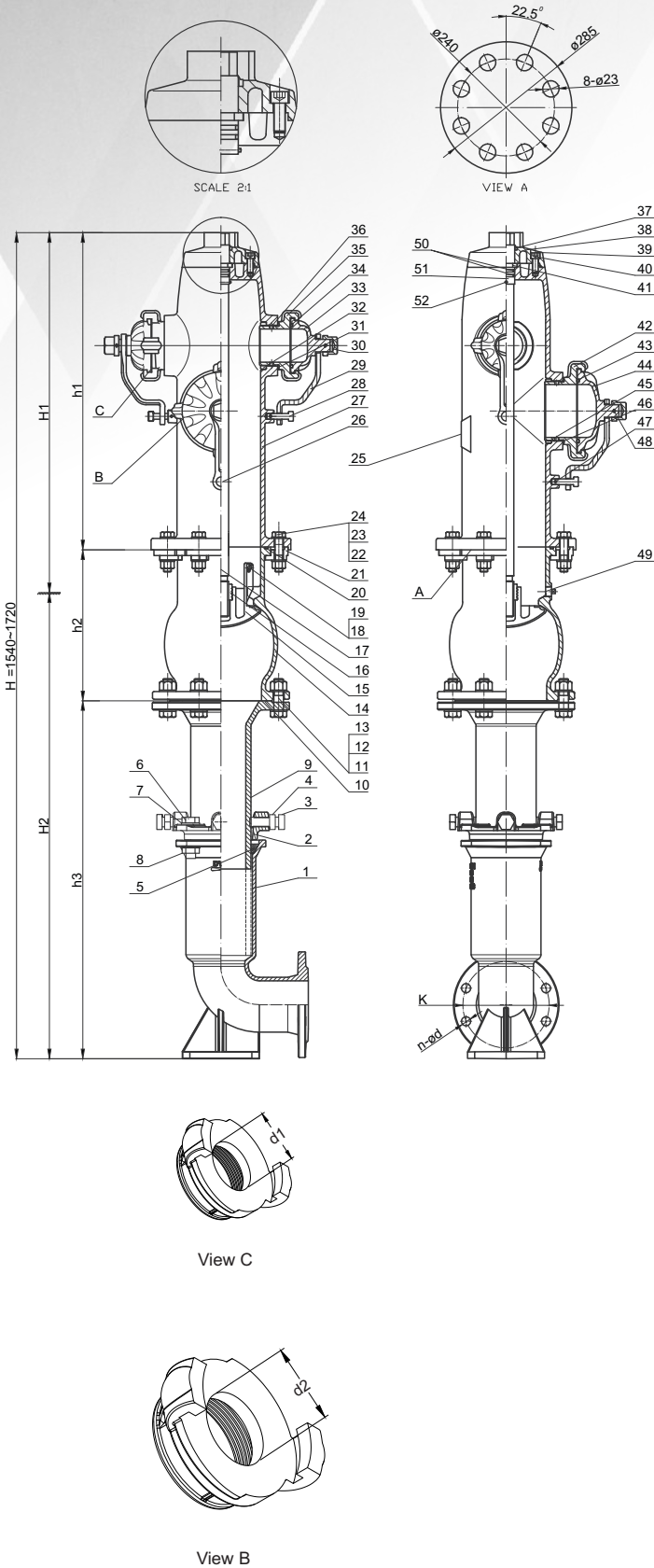
FHDH/FHDF - Fire hydrants is installed along roadside for firemen emergency use.

Used ductile iron material for more stronger and long life serviced. Anti-impact design, stem coupling might damage after car impacted, can be no leakage during car impact. Epoxy coated both sides, can resist ultra violet harmness, no rusting and corrosion.

Mã Sản Phẩm Product Code	FHDH - FHDF	
Kích Thước Size	DN100 - DN150	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

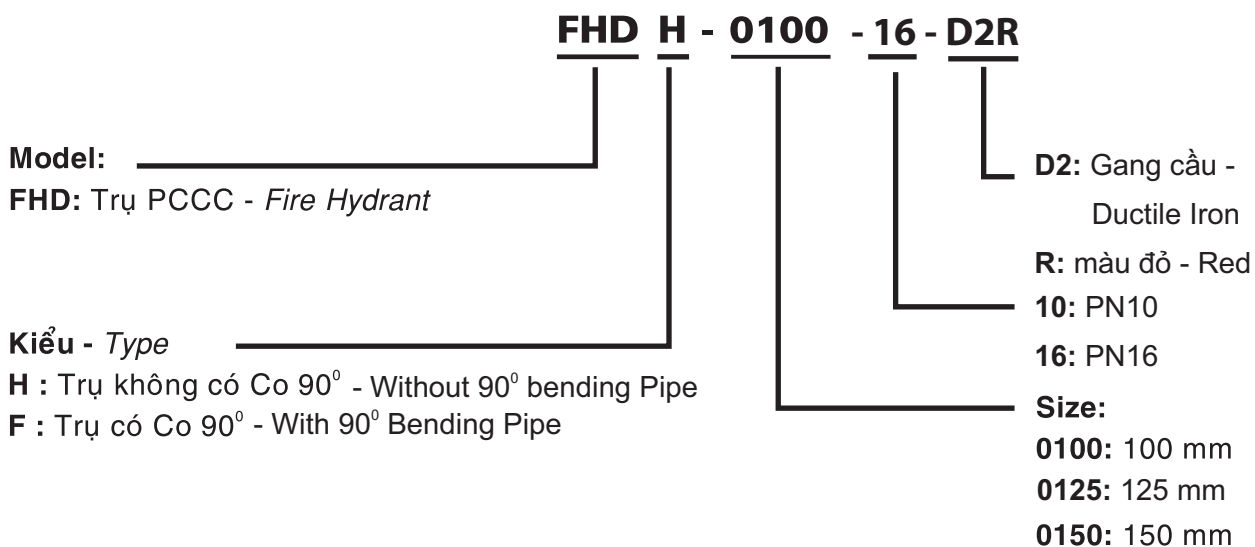
No	Part Name	Material	Material Code
1	Under Syphon	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Safety Ciecile	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
4	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
5	Gasket	Rubber	NBR
6	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
8	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
9	Syphon Up	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
10	Flange Gasket	Rubber	EPDM
11	Bolts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
12	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
13	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
14	Lower Banel	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + NBR
16	Disc Nut	Brass	ASTM B824/B584
17	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
18	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
19	Nut	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
20	O-Ring	Rubber	NBR
21	Safety Circle	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
22	Bolts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
23	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
24	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
25	Name plate	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
26	Operation Shaft	Stainless Steel	ASTM A276 420
27	Upper Barrel	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
28	Shaft	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
29	Arm	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
30	Pentagonal Top	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
31	Wiper Ring	Rubber	NBR
32	Nut	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
33	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
34	O-Ring	Rubber	NBR
35	Nozzle Seat	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
36	Screw	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
37	Wiper Ring	Rubber	NBR
38	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
39	Preserver	Resin	ASTM D140-01
40	Screw	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
41	Thrust Bearing	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
42	Nozzle Seat	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
43	O-Ring	Rubber	NBR
44	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
45	Nut	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
46	O-Ring	Rubber	NBR
47	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
48	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
49	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
50	O-Ring	Rubber	NBR
51	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
52	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316

DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	D	K	n-ØL	L	H		H1	H2		h1	h2	h3		d1	d2
						Min	Max		Min	Max			Min	Max		
100	FHDF-0100	220	180	8-Ø19	250	1540	1720	700	840	1020	660	315	565	745	69	110
125	FHDF-0125	220	210	8-Ø19	250	1540	1720	700	840	1020	660	315	565	745	69	110
150	FHDF-0150	220	240	8-Ø23	250	1700		700	840	1020	660	315	725		69	110

ORDERING INFORMATION



Mô Tả/Descriptions

TFHA - Van PCCC ngoài trời là một loại van cứu hỏa chuyên dụng được lắp đặt ngoài trời. Van được sử dụng để cho nhân viên cứu hỏa lấy nước xung quanh khuôn viên bên ngoài tòa nhà.

Thiết kế hình dạng chữ Y, cho dòng chảy hiệu quả. Đĩa van làm từ gang cầu bọc cao su, trục van làm từ thép không gỉ cho độ bền cao. Tay vặn làm từ gang cao cấp, ngoại quan đẹp và độ bền cao.

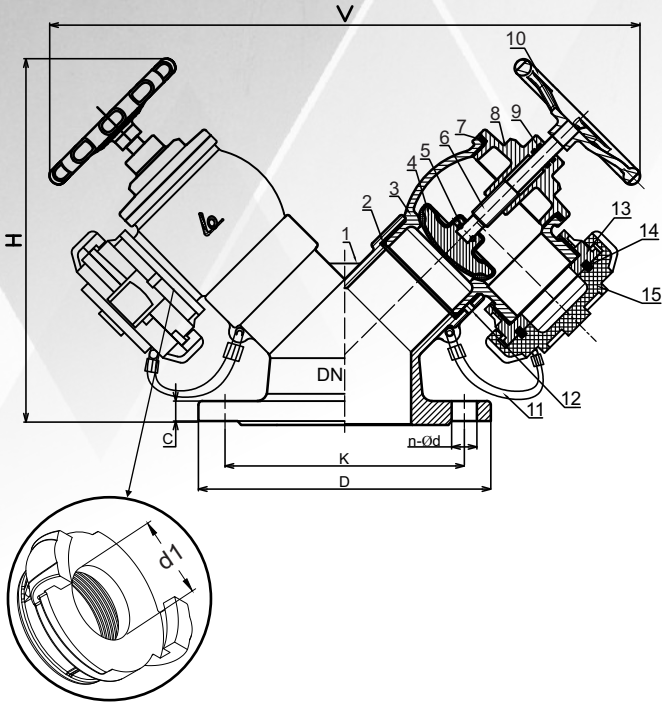
TFHA - Outdoor fire hydrant is a kind of fire fighting, it was installed in the outside building. It is used for firemen take the waters around building.

Designed Y shape for better flow efficiency. Disc make by ductile iron with EDPM sealed, stem by stainless steel. The handwheel is making by ductile iron, high grade, bonded.

Mã Sản Phẩm Product Code	TFHA	
Kích Thước Size	DN100	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Y-Body/Thân Chữ Y	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	O-Ring/Vòng Đệm	Rubber	NBR
3	Valve Body/Thân Van	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
4	Disc/Đĩa Van	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
5	Pin/Chốt	Brass	Commercial
6	Shaft/Trục Van	Stainless Steel	AISI 410
7	O-Ring/Vòng Đệm	Rubber	NBR
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	Handwheel/Tay Vận	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
11	Cable/Cáp an toàn	Stainless Steel	AISI 410
12	Bolt/Đinh Ốc	Stainless Steel	AISI 304
13	Adaptor/Ngàm Nối	Aluminium	TCVN 5739:1993
14	O-Ring/Vòng Đệm	Rubber	NBR
15	Cap/Nắp đậy	Plastic	Commercial

DIMENSION

Unit: mm								
DN	Model/No.	H	V	d1	D	K	C	n-Ød
100	TFHA-0100	272	436	57	220	180	19	8-Ø19
125	TFHA-0125	272	436	57	250	210	19	8-Ø19
150	TFHA-0150	272	436	57	285	240	19	8-Ø23

ORDERING INFORMATION

Loại - Model: TFHA - 0100 - 16 - D2R
TFH: Van góc PCCC chữ Y
 Outdoor Fire Hydrant
Size range: 0100 : 100 mm
D2: Gang cầu
 Ductile Iron
R: Màu đỏ - Red
Áp lực - Pressure:
16 : PN16

Mô Tả/Descriptions

FHIA/FHBA - Van góc PCCC là một loại van cứu hỏa chuyên dụng được lắp đặt trong hộp chữa cháy bên trong tòa nhà hay nhà xưởng cùng với cuộn vòi và lăng phun. Van được sử dụng để cho nhân viên cứu hỏa lấy nước xung quanh khuôn viên bên ngoài tòa nhà.

Thiết kế hiện đại, mẫu mã đẹp, thân làm bằng gang cầu hoặc bằng đồng, cho độ bền cao, vận hành nhẹ nhàng, dễ lắp đặt và bảo trì.

FHIA/FHBA - Indoor fire hydrant is a specialized fire valve installed in a fire box inside a building or factory along with hose reel and nozzle. Valves are used to let firefighters collect water around campus outside the building.

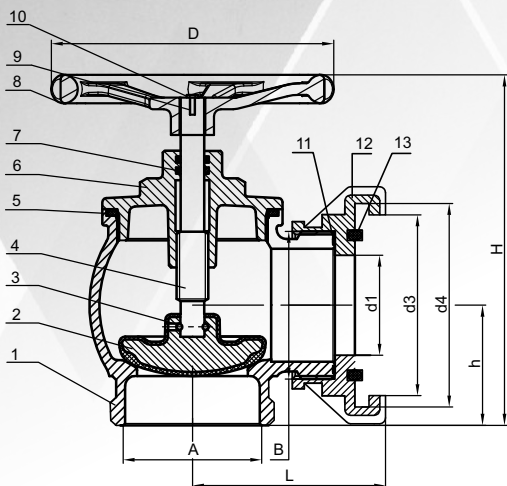
Modern design, beautiful design, body made of cast iron or bronze, for high durability, light operation, easy to install and maintain.

Mã Sản Phẩm Product Code	FHIA - FHBA	
Kích Thước Size	DN50 - DN65	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	REN THREADED	
Áp Suất Làm Việc Connection Standard	PN10, PN16	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	200~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DETAILS DRAWING

PART LIST & MATERIAL



No	Part Name	Material	Material Code
1	Body/Thân	Ductile Iron / Brass	ASTM A536 / ASTM B824
2	Disc/Đĩa	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Pin/Chốt	Brass	Commercial
4	Shaft/Ty Trục	Stainless Steel	ASTM A176 SUS410
5	O-Ring/Vòng Đệm	Rubber	NBR
6	Bonnet/Nắp thân	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	O-Ring/Vòng Đệm	Rubber	NBR
8	Handwheel/Tay vặn	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Screw/Ren cổ	Stainless Steel	ASTM A182 F304
10	Washer/Long đèn	Stainless Steel	Commercial
11	O-Ring/Vòng Đệm	Rubber	NBR
12	Adaptor/Ngàm	Aluminium	TCVN 5739-1993
13	O-Ring/Vòng Đệm	Rubber	NBR

DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	A	d1	d3	d4	L	h	H	D
50	FHIA-0050	Rc 2	43	77	84	92	56	168	100
65	FHIA-0065	Rc 2 1/2	57	93	102	102	63	175	100

ORDERING INFORMATION

FHIA - 0050 - 16 - D2R

Model

FHI: Van Góc PCCC thân Gang Cầu
Ductile Iron Indoor Fire Hydrant
FHB: Van Góc PCCC thân Đồng
Brass Indoor Fire Hydrant

Hose Connection End

A: Kết nối cuộn vòi bằng ngàm
Connect With Hose By Adaptor

D2: Gang cầu - Ductile Iron
B1: Van đồng - Brass
R: Màu đỏ - Red

Áp lực - Pressure
16: PN16

Size:
0050: 50 mm
0065: 65 mm

Mô Tả/Descriptions

FHFA - Trụ tiếp nước PCCC trên mặt đất là cửa ngõ để kết nối và tiếp nước cho hệ thống PCCC trong nhà. Trong trường hợp hỏa hoạn, lực lượng PCCC sẽ kết nối vòi và dùng máy bơm cao áp cấp nước vào hệ thống PCCC trong tòa nhà.

Thân van làm từ gang cầu, phủ sơn Epoxy 2 mặt. Thử nước toàn thân 18kgf/cm. Tích hợp sẵn van một chiều bên trong các họng tiếp nước.

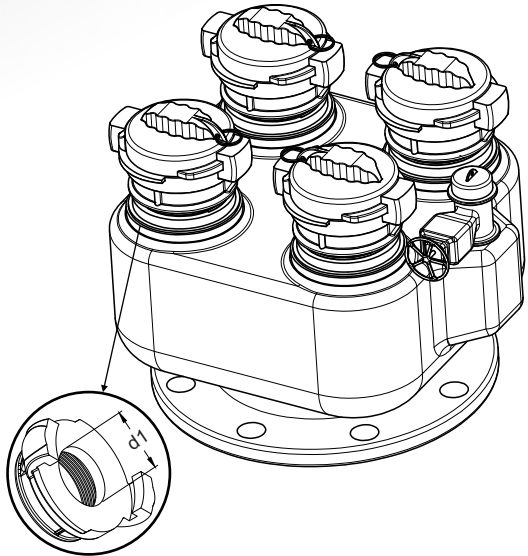
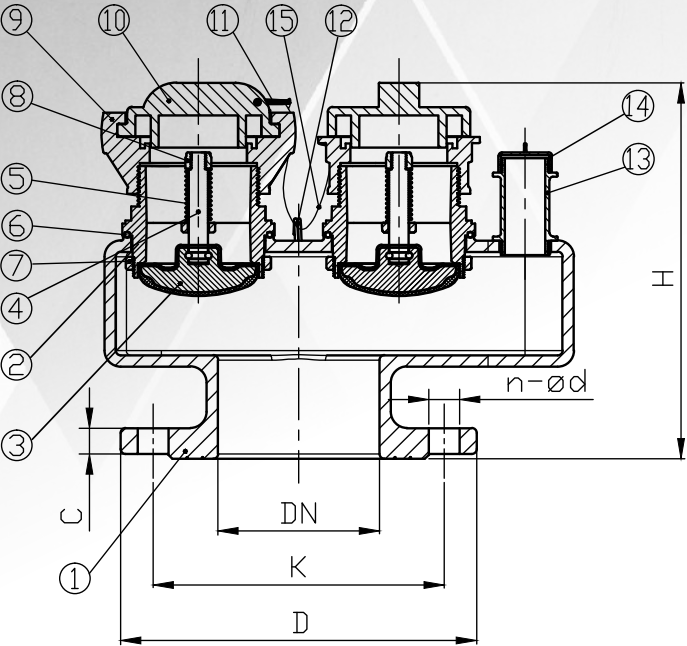
FHFA - Breeching inlets at ground level provides the connection and water supply to the indoor fire protection system. In the event of a fire, firefighting forces will connect the hose and use a high-pressure pump to supply water to the fire fighting system in the building.

Valve body made from cast iron, covered with Epoxy paint on both sides. Body water test 18kgf / cm. Built-in non-return valve inside the intake manifold.

Mã Sản Phẩm Product Code	FHFA	
Kích Thước Size	DN100 - DN150	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16
	DIN 2632 DIN 2633	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DETAIL DRAWING



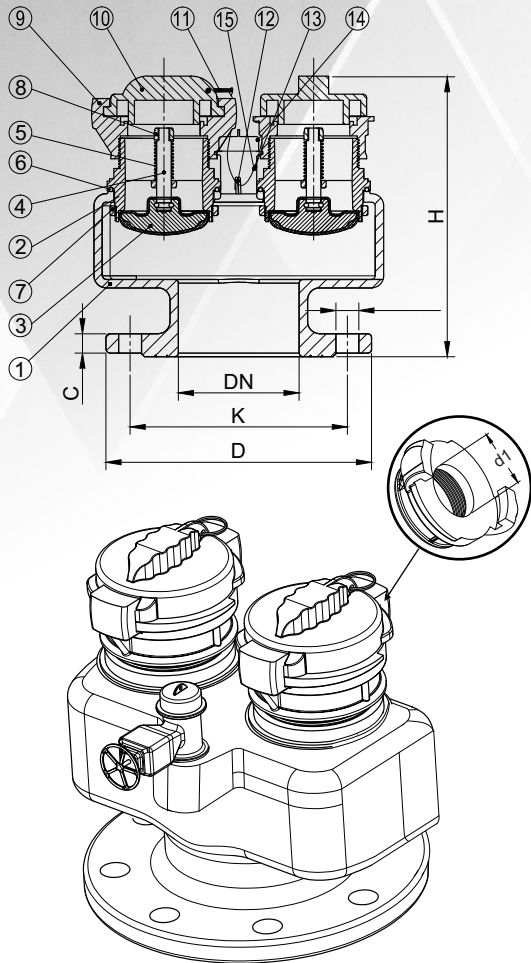
PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Valve Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Inlets body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EDPM
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Spring	Stainless Steel	AISI 304
6	Packing	Rubber	NBR
7	Stopper	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	Screw	Stainless Steel	AISI 304
9	Adapter	Aluminium	Commercial
10	Cap	Plastic	TCVN 5739 - 1993
11	Fix Ring	Carbon Steel	AISI 1025
12	Fix Ring	Carbon Steel	AISI 1025
13	Gate Valve	Brass	Commercial
14	Cap	Plastic	Commercial
15	Chain	Carbon Steel	AISI 1025

DIMENSION

								Unit: mm
DN	Model/No.	D	K	C	d1	H	n-Ød	
150	FHFA-0150	280	240	19	57	278.5	8-Ø23	

DETAIL DRAWING



PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Valve Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Inlets body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EDPM
4	Packing	Rubber	NBR
5	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
6	Spring	Stainless Steel	AISI 304
7	Packing	Rubber	NBR
8	Stopper	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Screw	Stainless Steel	AISI 304
10	Adapter	Aluminium	Commercial
11	Cap	Plastic	TCVN 5739 - 1993
12	Fix Ring	Carbon Steel	AISI 1025
13	Fix Ring	Carbon Steel	AISI 1025
14	Gate Valve	Brass	Commercial
15	Cap	Plastic	Commercial
16	Chain	Carbon Steel	AISI 1025

DIMENSION

DN	Model/No.	D	K	C	d1	H	Unit: mm n-Ød
100	FHFA-0100	220	180	19	57	232	8 - Ø19

ORDER INFORMATION

Model: _____

FHF: Trụ tiếp nước PCCC - Breeching inlet

End connection _____

A : Có ngàm - Coupling

FHF A - 0100 - 16 - D2 R

D2: Gang cầu
Ductile Iron
R : Màu đỏ - Red

Áp lực - Pressure
16: PN16

Size:
0100: 100 mm
0150: 150 mm

Mô Tả/Descriptions

ALVX– Van báo động ALVX được sử dụng trong các hệ thống báo động ướt. Chúng thường được lắp đặt theo chiều dọc với chức năng tự động kích hoạt báo động điện hoặc thủy lực khi có dòng nước chảy ổn định vào hệ thống tương đương với tốc độ xả của một hoặc nhiều béc phun sprinklers

Trong thành phần của bộ van báo động ALVX có sẵn đồng hồ đo áp suất giúp dễ dàng kiểm tra áp suất trong đường ống, một van chống báo động giả, van xả chính, và van kiểm tra báo động. Van Chống báo động giả giúp phòng tránh các báo động sai bằng cách giới hạn dòng chảy nhỏ hơn dòng chảy chính để bỏ qua các báo động giả không cần thiết.

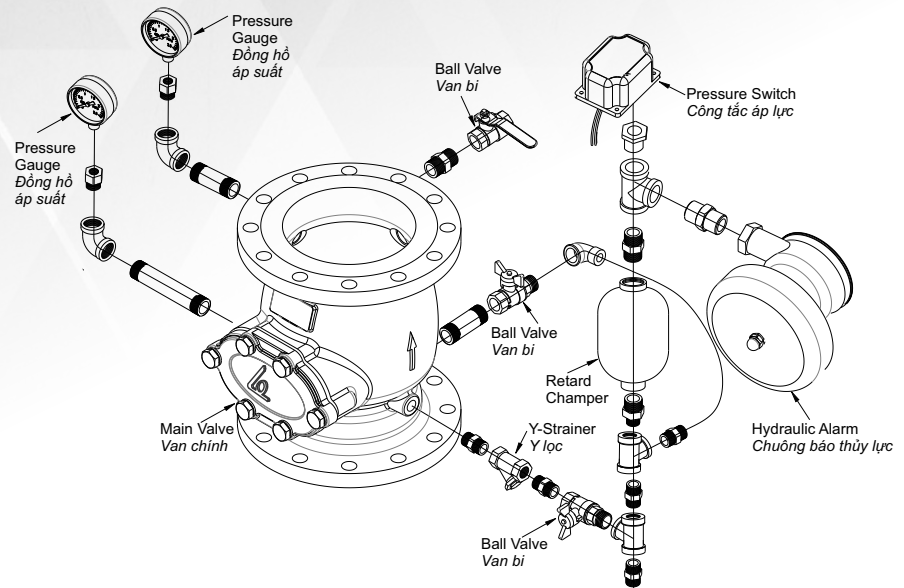
ALVX - Alarm valve is used in wet alarm systems. They are usually installed vertically with the function of automatically activating the electric or hydraulic alarm when there is a steady flow of water into the system equivalent to the discharge rate of one or more sprinklers.

Model ALVX alarm check valve includes pressure gauges to monitor system pressure conditions, a by-pass check valve, a main drain valve, and an alarm test valve. The by-pass check valve serves to reduce the possibility of false alarm by permitting slow as well as small transient increases in water supply pressure to be passed through to the system without opening of the water way capper.

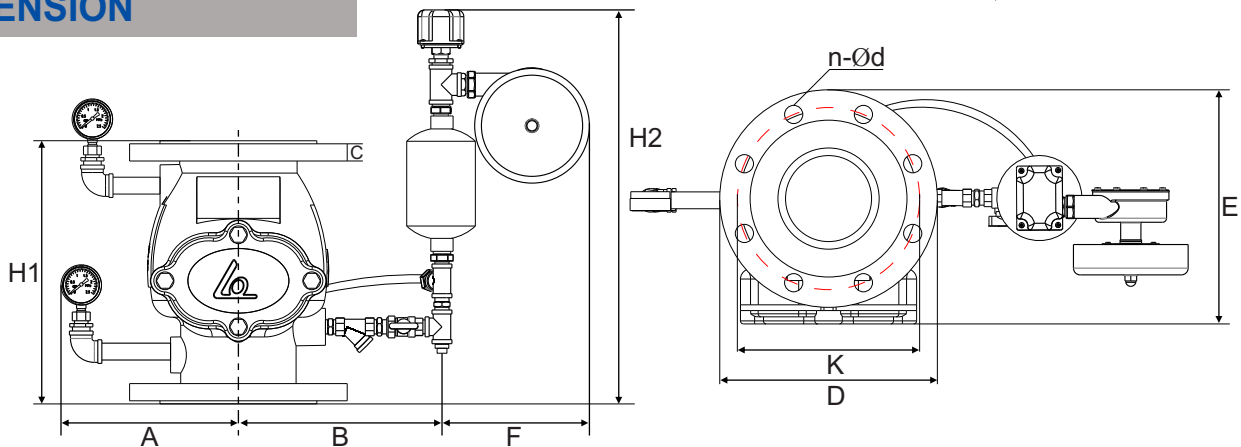
Mã Sản Phẩm Code	ALVX	
Kích Thước Size	DN65 - DN250	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10 PN16
	DIN 2632 DIN 2633	
	JIS B2220	10K 16K
	ASME B16.42	150LB
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DETAIL DRAWING



DIMENSION



DN	Model/No.	A	B	F	E	H1	H2	D		K		n-Ød		C
								PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
65	ALVX-0065	235	235	220	205	210	555	185		145		4-Ø19		19
80	ALVX-0080	240	240	220	215	240	565	200		160		8-Ø19		19
100	ALVX-0100	250	250	220	230	262	576	220		180		8-Ø19		19
125	ALVX-0125	255	255	220	260	320	581	250		210		8-Ø19		19
150	ALVX-0150	260	260	220	286	320	586	285		240		8-Ø23		19
200	ALVX-0200	370	280	220	342	367	605	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20
250	ALVX-0250	458	300	220	410	458	630	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø26	26

ORDER INFORMATION

ALVX - 0100 - 16 - D2 R

Model: ALVX: Van Báo Động Ướt
Wet Alarm Valve

Size: 0100: DN100
0250: DN250

D2: Gang Cầu - Ductile Iron
R: Màu đỏ - Red

Mặt bích & áp lực - Pressure rate:
10: PN10 16: PN16
1K: JIS 1K A1: ANSI 150LB

Mô Tả/Descriptions

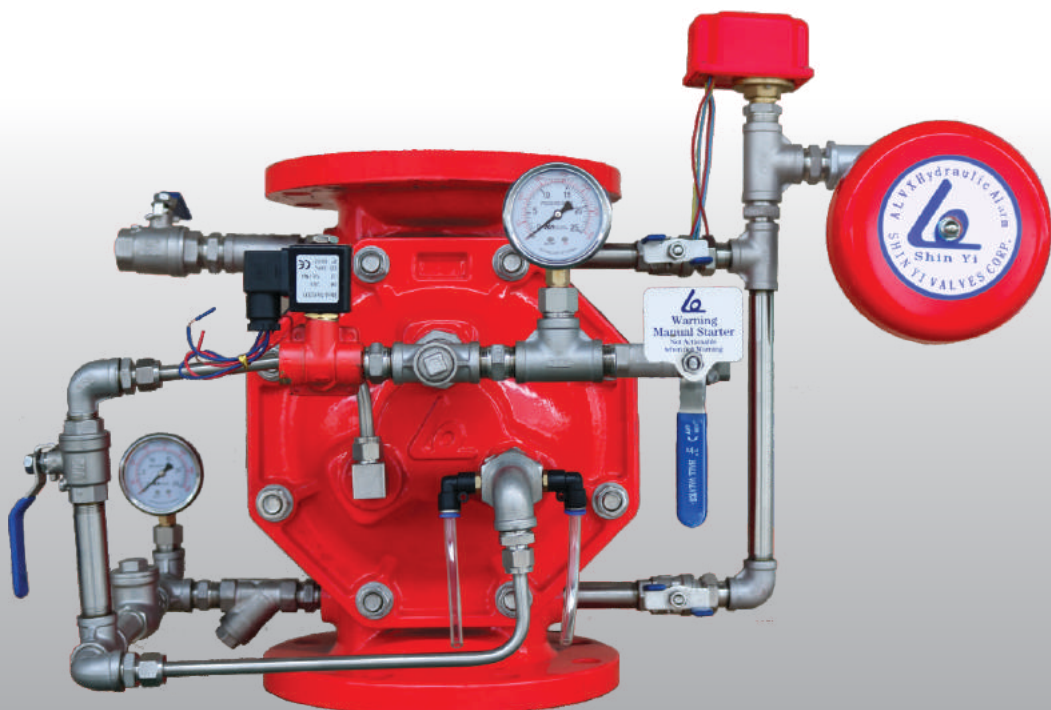
DGVX - Van xả trần là 1 cụm hệ thống với nhiều loại van và thiết bị kết hợp với nhau, được sử dụng trong hệ thống PCCC.

Khi có hỏa hoạn, các cảm biến sẽ gửi tín hiệu cháy về hộp điều khiển trung tâm để kích hoạt van điện từ trong cụm van xả trần, van điện từ mở sẽ làm mất áp suất khóa của Van trung tâm, giúp van trở về trạng thái mở cho dòng nước chảy qua, cấp nước đến các béc phun tự động (sprinkler) và các thiết bị chữa cháy khác.

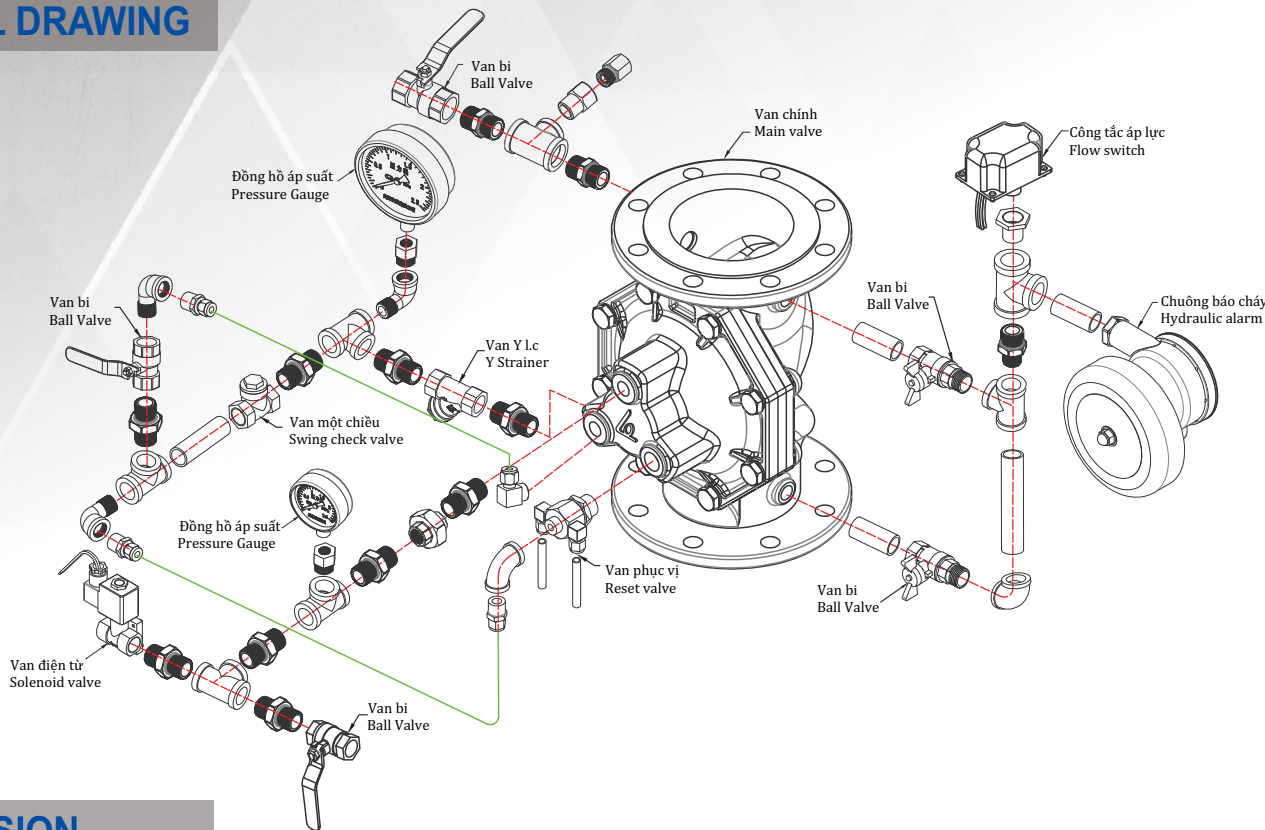
DGVX - Deluge Valve is a system cluster with many types of valves and equipment combined, used in fire fighting and fire protection systems.

When have fire, the sensors will send the signal to the panel control to activate the solenoid valve in the deluge valve system, when solenoid valve is open, will lose the locking pressure of the central valve, helping to water flow through, supplying water to sprinklers and other fire fighting equipment.

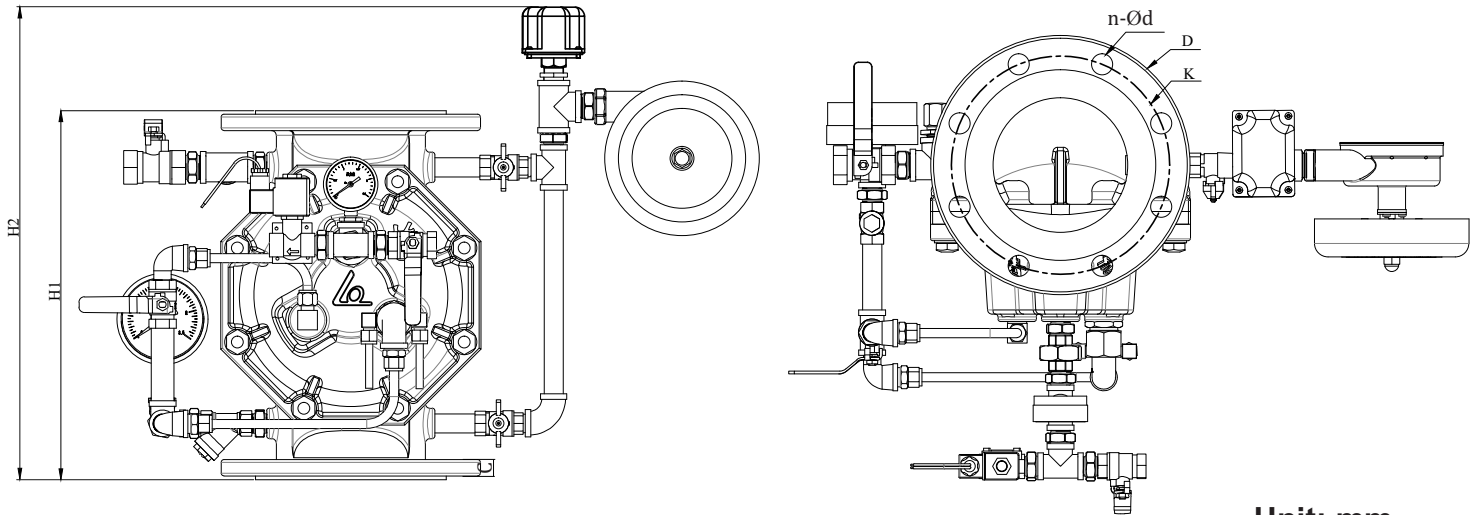
Mã Sản Phẩm Code	DGVX	
Kích Thước Size	DN65 - DN300	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10 PN16
	DIN 2632 DIN 2633	
	JIS B2220	10K 16K
	ASME B16.42	150LB
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DETAIL DRAWING



DIMENSION



Unit: mm

DN	Model/No.	H1	H2	D		K		n-Ød		C
				PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
65	DGVX-0065	278	428	185		125		4-Ø19		19
80	DGVX-0080	352	494	200		145		8-Ø19		19
100	DGVX-0100	352	494	220		180		8-Ø19		19
125	DGVX-0125	405	515	250		210		8-Ø19		19
150	DGVX-0150	405	530	285		240		8-Ø23		19
200	DGVX-0200	518	650	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20
250	DGVX-0250	654	794	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø26	26
300	DGVX-0300	770	927	445	460	400	410	12-Ø23	12-Ø26	29

ORDER INFORMATION

DGVX - 0100 - 16 - D2 R

Model: _____
DGVX: Van Xả Tràn
Deluge Valve

D2: Gang Cầu - *Ductile Iron*
R: Màu đỏ - *Red*

Size: _____
0100: DN100
0250: DN250

Mặt bích & áp lực - *Pressure rate:*
10: PN10 **16:** PN16
1K: JIS 1K **A1:** ANSI 150LB

Mô Tả/Descriptions

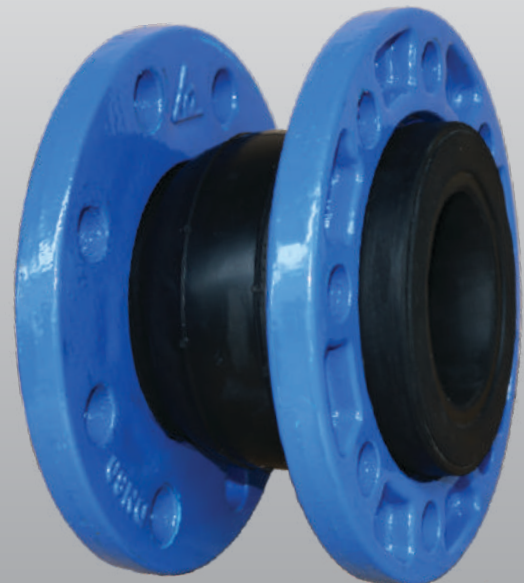
SREJ – Mối nối mềm cao su được lắp đặt trong hệ thống bơm dùng để giảm độ rung của hệ thống ống.

Mối nối mềm cao su được chế tạo từ ba lớp, lớp giữ bằng Nylon lớp trong và ngoài đều bằng cao su EPDM. Nên tạo độ dẻo dai, đàn hồi và độ bền sử dụng cao. Mặt bích được chế tạo bằng gang cầu.

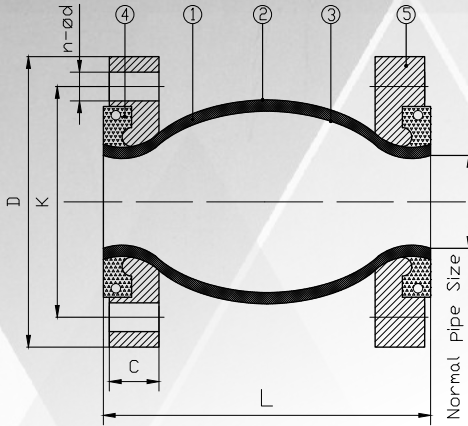
SREJ – Spherical Rubber expansion joint were installed in the pumping system to reduce vibration of the pipe system.

Spherical Rubber expansion joint is made from three layer, center layer is Nylon, both inside and outside layers is EPDM rubber. Therefore It is resistant elastic and last longer. Flange is made by ductile iron.

Mã Sản Phẩm Code	SREJ	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Thiết Kế Và Tiêu Chuẩn Kiểm Tra Design And Inspection Standard	ASTM	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



DETAIL DRAWING



PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Rubber Body	Rubber	EPDM
2	Reinforcing Fabric	Nylon Fabric	Nylon Fabric
3	Tube	Rubber	EPDM
4	Retain Rings	Carbon Steel	AISI 1025
5	Flange	Carbon Steel	AISI 1025

DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C	
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16
50	SREJ-0050	105	165	165		125		125	4-Ø19		4-Ø19	19	
65	SREJ-0065	115	185	185		145		145	4-Ø19		8-Ø19	19	
80	SREJ-0080	135	200	200		160		160	8-Ø19		8-Ø19	19	
100	SREJ-0100	150	220	235		180		190	8-Ø19		8-Ø23	19	
125	SREJ-0125	165	250	270		210		220	8-Ø19		8-Ø28	19	
150	SREJ-0150	180	285	300		240		250	8-Ø23		8-Ø28	19	
200	SREJ-0200	190	340	360		295		310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	
250	SREJ-0250	230	405	425		350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	
300	SREJ-0300	245	460	485		400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	
350	SREJ-0350	265	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	
400	SREJ-0400	265	565	580	620	515	525	550	16-Ø28	16-Ø31	16-Ø37	24.5	
450	SREJ-0450	265	615	640	670	565	585	600	20-Ø28	20-Ø31	20-Ø37	25.5	
500	SREJ-0500	265	670	715	730	620	650	660	20-Ø28	20-Ø34	20-Ø37	26.5	
600	SREJ-0600	265	780	840	845	725	770	770	20-Ø31	20-Ø37	20-Ø40	30	

ORDER INFORMATION

SREJ - 0150 - 16 - D2 R

Model: _____
SREJ: Mối nối mềm cao su
 Spherical rubber expansion joint

Valve Size: _____
0150: 150 mm
0200: 200 mm

Flange Material:
D2R: Gang cầu/đỏ - DI/red
D2B: Gang cầu/xanh - DI/blue
S1: Thép - Carbon Steel

Mặt bích và Áp lực
Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16

1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150LB

Mô Tả/Descriptions

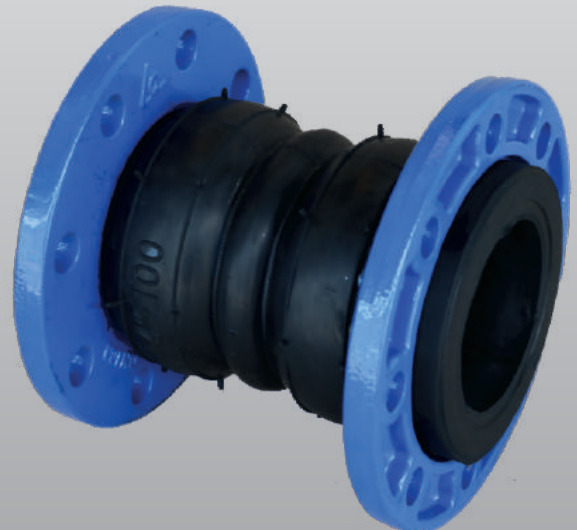
TSEJ – Mỗi nối mềm cao su được lắp đặt trong hệ thống bơm dùng để giảm độ rung của hệ thống ống.

Mỗi nối mềm cao su được chế tạo từ ba lớp, lớp giữ bằng Nylon lớp trong và ngoài đều bằng cao su EPDM. Nên tạo độ dẻo dai, đàn hồi và độ bền sử dụng cao. Mặt bích được chế tạo bằng gang cầu.

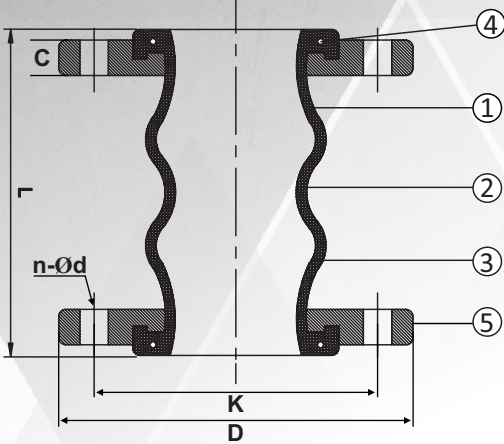
TSEJ – Spherical Rubber expansion joint were installed in the pumping system to reduce vibration of the pipe system.

Spherical Rubber expansion joint is made from three layer, center layer is Nylon, both inside and outside layers is EPDM rubber. Therefore It is resistant elastic and last longer. Flange is made by ductile iron.

Mã Sản Phẩm Code	TSEJ	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Thiết Kế Và Tiêu Chuẩn Kiểm Tra Design And Inspection Standard	ASTM	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water System	



DETAIL DRAWING



PART LIST & MATERIALS

No	Part Name	Material	Material Code
1	Rubber Body	Rubber	EPDM
2	Reinforcing Fabric	Nylon Fabric	Nylon Fabric
3	Tube	Rubber	EPDM
4	Retain Rings	Carbon Steel	AISI 1025
5	Flange	Carbon Steel/Ductile Iron	ASTM A105/A536

DIMENSION

Unit: mm

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C	
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16		PN25	PN10	PN16	PN25	PN10
50	TSEJ-0050	165	165		165	125		125	4-Ø19		4-Ø19	19	
65	TSEJ-0065	175	185		185	145		145	4-Ø19		8-Ø19	19	
80	TSEJ-0080	175	200		200	160		160	8-Ø19		8-Ø19	19	
100	TSEJ-0100	225	220		235	180		190	8-Ø19		8-Ø23	19	
125	TSEJ-0125	225	250		270	210		220	8-Ø19		8-Ø28	19	
150	TSEJ-0150	225	285		300	240		250	8-Ø23		8-Ø28	19	
200	TSEJ-0200	325	340		360	295		310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	
250	TSEJ-0250	325	405		425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	
300	TSEJ-0300	325	460		485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	
350	TSEJ-0350	330	505	520	505	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	
400	TSEJ-0400	330	565	580	565	515	525	550	16-Ø28	16-Ø31	16-Ø37	24.5	
450	TSEJ-0450	330	615	640	615	565	585	600	20-Ø28	20-Ø31	20-Ø37	25.5	
500	TSEJ-0500	350	670	715	670	620	650	660	20-Ø28	20-Ø34	20-Ø37	26.5	
600	TSEJ-0600	350	780	840	780	725	770	770	20-Ø31	20-Ø37	20-Ø40	30	

ORDER INFORMATION

TSEJ - 0150 - 16 - D2 R

Model: _____
TSEJ: Mối nối mềm cao su hai cầu
 Twin sphere expansion joint

Valve Size: _____
0150: 150 mm
0200: 200 mm

Flange Material:
D2R: Gang cầu/đỏ - DI/red
D2B: Gang cầu/xanh - DI/blue
S1: Thép - Carbon Steel

Mặt bích và Áp lực
Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16

1K: JIS **10K** **A1:** ANSI 150LB

Mô Tả/Descriptions

Van búa nước dùng để giảm độ ồn và rung lắc đường ống do sự xung đột áp lực trong đường ống gây ra.

Lõi van được làm bằng toàn bộ bằng cao su nên van đóng kín và chống ăn mòn. Thiết kế đơn giản, nắp van cho phép vệ sinh, bảo trì dễ dàng.

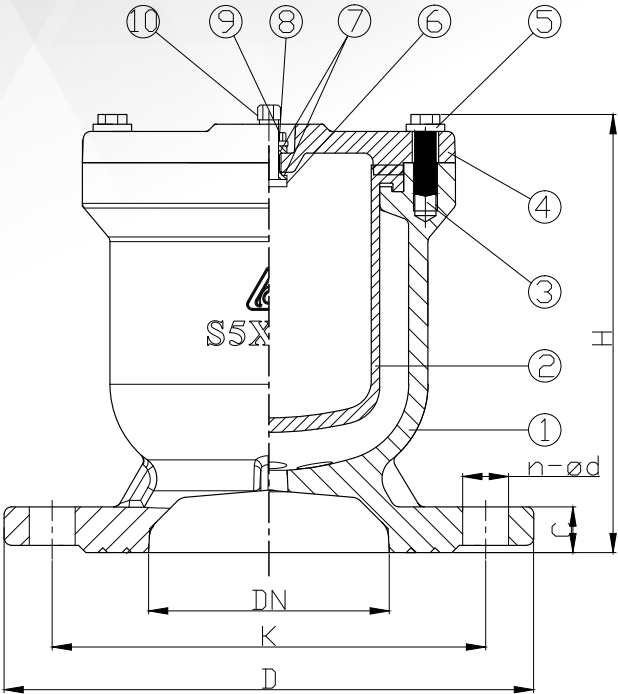
Water hammer valve used to reduce noise and pipe vibration caused by pressure conflicts in the pipe.

The valve core is made of all rubber so the valve is closed and corrosion resistant. Simple design, valve cover allows easy cleaning and maintenance.

Mã Sản Phẩm Product Code	WHAX	
Kích Thước Size	DN50 - DN200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-4	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Gasket	Rubber	NBR
3	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
4	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
5	Washer	Stainless Steel	AISI 304
6	Silent check	Stainless Steel	AISI 304
7	Washer	Rubber	NBR
8	Washer	Rubber	NBR
9	Nut	Stainless Steel	AISI 304
10	Cover	Stainless Steel	AISI 304

WHAX: DIMENSION

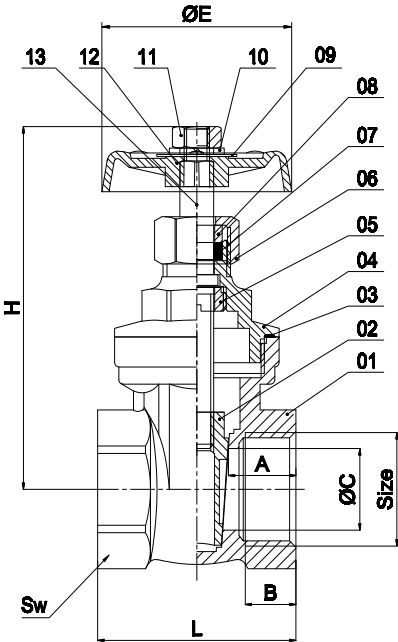
DN	MODEL/NO.	D			K			H	n-Ød			C		
		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
80	WHAX-0080	200			160			175	8-Ø19			19		
100	WHAX-0100	220	235		180	190		180	8-Ø19		8-Ø23	19		
125	WHAX-0125	250	270		210	220		225	8-Ø19		8-Ø28	19		
150	WHAX-0150	285	300		240	250		226	8-Ø23		12-Ø23	19		20
200	WHAX-0200	340	360		295	310		270	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT | FEATURE

Tiêu chuẩn đường ren: BS 21 / ISO 228-1-2000
 Screws Standard: BS 21/ ISO 228-1-2000
 Áp suất làm việc: PN16 (Max. 16 Bar)
 Pressure Rating: PN16 (Max. 16 Bar)
 Nhiệt độ làm việc: Max 120°C
 Max. working temperature: 120°C
 Môi trường làm việc: Nước sạch
 Working Flow: Fresh Water

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
3	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc đệm - Gland nut	Đồng - Brass
6	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
7	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
8	Vòng đệm - Glan Ring	Đồng - Brass
9	Đệm nhãn hiệu - Name plate	Nhôm - Aluminium
10	Đệm vênh - Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
11	Đai ốc - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
12	Tay van - Hand wheel	Gang - Cast iron
13	Trục van - Stem	Đồng - Brass



THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van Valve size	inch mm	1/2 15	3/4 20	1 25	1.1/4 32	1.1/2 40	2 50
A (mm)		15	15	18	19	21.4	22.5
B (mm)		11	12	13	14.5	15	16
ØC (mm)		15	19.5	24.5	32	35	46
ØE (mm)		54	54	60	72	72	77
H (mm)		68	79	92	108	114	141
Sw (mm)		26	32	38	48	54	65
L		42	44	52	56	62	67.5

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG | ORDER INFORMATION

RVH T - 0025 - 16 - B1

RVH: Van cửa đồng
Brass gate valve

T: Nối ren
Threated connection

B1: Chất liệu đồng thau
Brass material
16: Áp suất làm việc: 16 Bar
Pressure rate: 16 bar

Kích thước van - Valve size:
0025: DN25 0050: DN50

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT | FEATURE

Tiêu chuẩn đường ren: BS 21 / ISO 228-1-2000

Screws Standard: BS 21/ ISO 228-1-2000

Áp suất làm việc: PN16 (Max. 16 Bar)

Pressure Rating: PN16 (Max. 16 Bar)

Nhiệt độ làm việc: Max 120°C

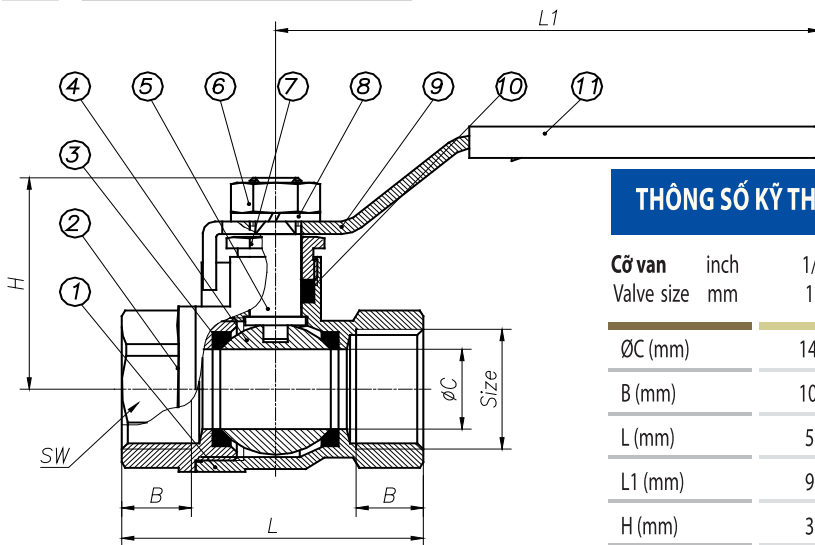
Max. working temperature: 120°C

Môi trường làm việc: Nước sạch

Working Flow: Fresh Water

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS304 - Stainless steel
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Đệm vành - Spring washers	Sus 304 - Stainless steel
9	Tay van - Lever handle	Sus 201 - Stainless steel
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
11	Vỏ tay - Handle cover	Nhựa PVC - PVC Plastic



THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van Valve size	inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
	mm	15	20	25	32	40	50
ØC (mm)		14.5	19	23	30	37	44
B (mm)		10.5	12	14	15	15	16
L (mm)		50	55.5	67.5	78	85	98
L1 (mm)		91	91	108	140	140	160
H (mm)		39	41.5	48	58	62	68
Sw (mm)		25.5	31	37	46	54	65

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG | ORDER INFORMATION

BAL T - 0025 - 16 - B1

BAL: Van bi đồng
Brass ball valve

T: Nối ren
Threated connection

B1: Chất liệu đồng thau
Brass material

16: Áp suất làm việc: 16 Bar
Pressure rate: 16 bar

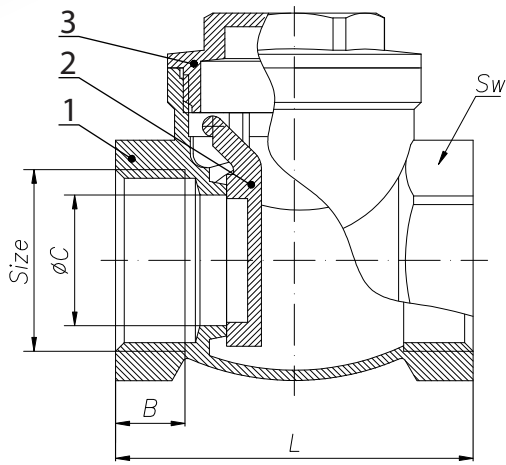
Kích thước van - Valve size:
0025: DN25 0050: DN50

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT | FEATURE

Tiêu chuẩn đường ren: BS 21 / ISO 228-1-2000
 Screws Standard: BS 21/ ISO 228-1-2000
 Áp suất làm việc: PN16 (Max. 16 Bar)
 Pressure Rating: PN16 (Max. 16 Bar)
 Nhiệt độ làm việc: Max 120°C
 Max. working temperature: 120°C
 Môi trường làm việc: Nước sạch
 Working Flow: Fresh Water

CHẤT LIỆU | MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
3	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass



THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van Valve size	inch mm	1/2 15	3/4 20	1 25	1.1/4 32	1.1/2 40	2 50
B (mm)		10	11.5	12	13	16	17
ØC (mm)		14	19	23	32	37	48
L (mm)		47	51.5	63	70	84	97
Sw (mm)		25	31	38	47	54	67

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG | ORDER INFORMATION

SWB

T

-

0025

-

16

-

B1

SWB: Van một chiều lá lật đồng

Brass swing check valve

T: Nối ren

Threated connection

B1: Chất liệu đồng thau

Brass material

16: Áp suất làm việc: 16 Bar

Pressure rate: 16 bar

Kích thước van - Valve size:

0025: DN25 0050: DN50

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT | FEATURE

Tiêu chuẩn đường ren: BS 21 / ISO 7-1-1994
Threated Standard: BS 21/ ISO 7-1-1994
 Áp suất làm việc: PN16 (Max. 16 Bar)
Pressure Rating: PN16 (Max. 16 Bar)
 Nhiệt độ làm việc: Max 90°C
Max. working temperature: 90°C
 Môi trường làm việc: Nước sạch
Working Flow: Fresh Water

CHẤT LIỆU | MATERIAL

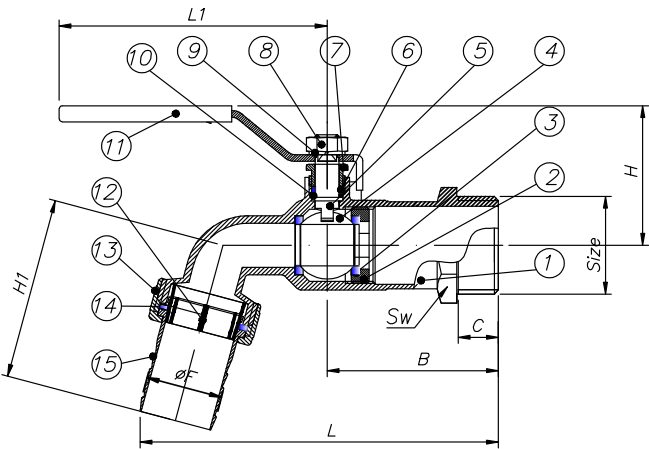
No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Ốc đệm - Lock nut	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục - Stem	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Ốc tay - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
9	Đệm vênh - Spring washers	SuS 304- Stainless steel
10	Đệm trục	Đồng - Brass
11	Tay gạt - lever handle	SuS 304 - Stainless steel
12	Chia nước	HDPE
13	Rắc co - Union	Đồng - Brass
14	Gioăng - O-Ring	Cao su - NBR
15	Nối ống mềm - Head connector	Đồng - Brass



THÔNG SỐ KỸ THUẬT | DIMENSION

Cỡ van Valve size	inch mm	1/2 15	3/4 20
B (mm)		39	45.3
L (mm)		90	96
L1 (mm)		91	91
C (mm)		11.5	12
H (mm)		40	41.5
H1 (mm)		50	50.5
SW (mm)		22	26.5
ØF(mm)		15	20.5

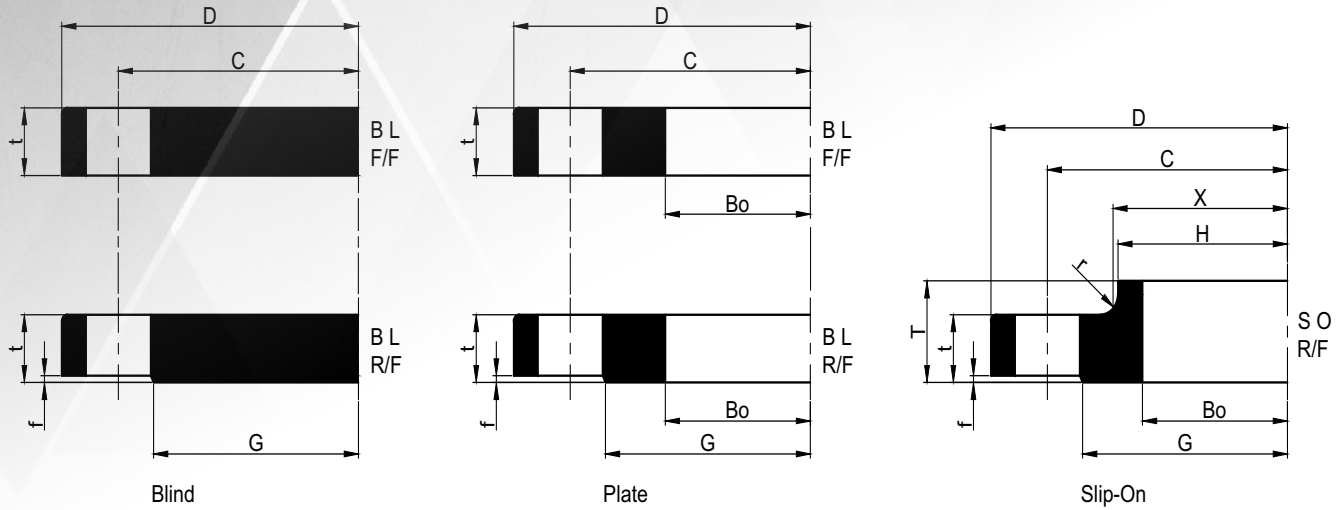
THÔNG TIN ĐẶT HÀNG | ORDER INFORMATION



GTLT - 0015 - 16 - B1

GTL: Van vòi đồng
 Garden taps valve
 T: Nối ren
 Threated connection
 B1: Chất liệu đồng thau
 Brass material
 16: Áp suất làm việc: 16 Bar
 Pressure rate: 16 bar
 Kích thước van - Valve size:
 0015: DN15 0020: DN20

TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH JIS 10K



THÔNG SỐ MẶT BÍCH JIS 10K

Pipe	Pipe	Bo		D	t	T	G	f	r	H	X	C	Holes	Bolt Dia.
inch	mm													
3/8	10	17.3	17.8	90	12	-	48	1	-	-	-	65	4	15
1/2	15	21.7	22.2	95	12	-	52	1	-	-	-	70	4	15
3/4	20	27.2	27.7	100	14	-	58	1	-	-	-	75	4	15
1	25	34.0	34.5	125	14	-	70	1	-	-	-	90	4	19
1-1/4	32	42.7	43.2	135	16	-	80	2	-	-	-	100	4	19
1-1/2	40	48.6	49.1	140	16	-	85	2	-	-	-	105	4	19
2	50	60.5	61.1	155	16	-	100	2	-	-	-	120	4	19
2-1/2	65	76.3	77.1	175	18	-	120	2	-	-	-	140	4	19
3	80	89.1	90.0	185	18	-	130	2	-	-	-	150	8	19
3-1/2	90	101.6	102.6	195	18	-	140	2	-	-	+1.5	160	8	19
4	100	114.3	115.4	210	18	-	155	2	-	-	-0	175	8	19
5	125	139.8	141.2	250	20	-	185	2	-	-	-	210	8	23
6	150	165.2	166.6	280	22	-	215	2	-	-	-	240	8	23
7	175	190.7	192.1	305	22	32	240	2	6	208	212	265	12	23
8	200	216.3	218.0	330	22	32	265	2	6	234	238	290	12	23
9	225	241.8	243.7	350	22	34	285	2	6	260	264	310	12	23
10	250	267.4	269.5	400	24	36	325	2	6	288	292	355	12	25
12	300	318.5	321.0	445	24	38	370	3	6	340	346	400	16	25
14	350	355.6	358.1	490	26	42	415	3	6	380	386	445	16	25
16	400	406.4	409.0	560	28	44	475	3	6	436	442	510	16	27
18	450	457.2	460.0	620	30	48	530	3	6	496	502	565	20	27
20	500	508.0	511.0	675	30	48	585	3	6	548	554	620	20	27
22	550	558.8	562.0	745	32	52	640	3	6	604	610	680	20	33
24	600	609.6	613.0	795	32	52	690	3	6	656	662	730	24	33
26	650	660.4	664.0	845	34	56	740	3	6	706	712	780	24	33
28	700	711.2	715.0	905	34	58	800	3	6	762	770	840	24	33
30	750	762.0	766.0	970	36	62	855	3	6	816	824	900	24	33
32	800	812.8	817.0	1020	36	64	905	3	6	868	876	950	28	33
34	850	863.6	868.0	1070	36	66	955	3	6	920	928	1000	28	33
36	900	914.4	919.0	1120	38	70	1005	3	6	971	979	1050	28	33
40	1000	1016.0	1021.0	1235	40	74	1110	3	6	1073	1081	1160	28	39
44	1100	1117.6	1123.0	1345	42	78	1220	3	8	1175	1185	1270	28	39
48	1200	1219.2	1224.0	1465	44	82	1325	3	8	1278	1290	1380	32	39
54	1350	1371.6	1377.0	1630	48	88	1480	3	8	1432	1450	1540	36	45
60	1500	1524.0	1529.0	1795	50	90	1635	3	8	1585	1600	1700	40	45